

***Các Tinh Thần Giáo Dục Của Thế Tôn
và Sự Liên Hệ Giữa Ngài với Các Hàng Đệ Tử, Chu
Thiên, Ac Ma và Ngoại Đạo***



HT. Chơn Thiện

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 10 – 8 - 2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Niềm Tin Giáo Dục
Mục Tiêu Giáo Dục
Tinh Thần Trách Nhiệm Cá Nhân
Tinh Thần Thực Tiễn, Thực Tại
Tinh Thần Phê Phán
Tinh Thần Hướng Dẫn
Tinh Thần Khích Lệ
Tinh Thần Tự Tín, Tự Chủ
Tinh Thần Độc Lập, Trừ Nô Lệ
Giáo Dục Con Người Toàn Diện
Tiêu chuẩn giá trị là hạnh phúc chứ không phải luân lý
Vấn đề con người với văn hóa truyền thống
Giáo Dục Thiên Định
Tinh Thần Giáo Dục Trung Đạo
Tinh Thần Không Chấp Thủ
Tinh Thần Tùy Duyên Bất Biến
Tinh Thần Lục Hòa và Tứ Nhiếp
Tinh Thần Giáo Dục, Giảng Dạy Nêu Thí Dụ Cụ Thể
Thế Tôn và Tôn Giả Xá-Lợi-Phất
Thế Tôn và Tôn Giả Mục-Kiền-Liên
Thế Tôn và Tôn Giả Đại Ca-Điếp (Maha-Kassapa)
Thế Tôn và Tôn Giả Upali
Thế Tôn và Tôn Giả A-Nan (Ananda)
Thế Tôn và Các Tôn Giả A-Nậu-Lâu-Đà, Ca-Chiên-Diên, Phú-Lâu-Na v.v...
Thế Tôn và Các Tân Tỷ Kheo
Thế Tôn đối với Các Nữ Tôn Giả Khác
Thế Tôn đối với Các Nữ Cư Sĩ và Nam Cư Sĩ

Thế Tôn với Các Vua Chúa
Thế Tôn với Các Ngoại Đạo Bà-La-Môn
Thế Tôn và Ác Ma
Liên hệ giữa Thế Tôn và Chư Thiên

---o0o---

Viết về Thế Tôn, các nhà nghiên cứu Phật học thường đề cập đến Ngài như một đấng Giáo chủ đã tìm ra con đường giải thoát và chỉ rõ con đường ấy cho nhân loại, hoặc đề cập đến Ngài như một nhà đại tư tưởng, một nhà cách mạng xã hội, v.v... Nhưng có rất hiếm những luận văn, công trình đề cập đến Ngài như một nhà giáo dục tư tưởng, và giáo lý của Ngài như là một hệ thống tư tưởng giáo dục toàn diện và tiên tiến.

Trong tiết này, chúng ta tìm hiểu Thế Tôn qua lăng kính giáo dục.

Như chúng ta đã biết, giáo dục là nền văn hóa và văn minh của loài người. Phật giáo, qua hơn hai mươi lăm thế kỷ ảnh hưởng, đã đóng góp nhiều vào văn hóa nhân loại, nếu không muốn nói Phật giáo có thể làm nên cái gọi là văn hóa Phật giáo cho nhân loại. Sự kiện đóng góp này đủ soi tỏ Phật giáo như là một hệ thống giáo dục. Chúng ta hãy tìm hiểu cụ thể:

Giáo dục, hiểu theo nghĩa rộng rãi, như là con đường hai chiều của dạy và học của con người kể từ lúc sinh ra cho đến khi chết, và có mặt ở ba môi trường sinh hoạt: gia đình, học đường và xã hội.

Thuyết Nghiệp của nhà Phật xem sự hình thành của thân Ngũ uẩn này như là kết quả của các hành động trong quá khứ. Từ đây "Nghiệp mới" được hình thành qua các hành động cố ý của thân, khẩu, ý. Chủ trương của Phật giáo là giải thoát nghiệp: chuyển đổi từ nghiệp ác qua nghiệp thiện, và từ nghiệp thiện đến giải thoát. Thế có nghĩa: Phật giáo là con đường giáo dục con người đủ hai mặt nhận thức và hành động, từ khi sinh ra cho đến khi chết, ở khắp các môi trường sống.

Đây là điểm gặp gỡ thứ nhất về ý nghĩa quãng đường giáo dục và môi trường giáo dục giữa Phật giáo và giáo dục, thế mà mãi cho đến hậu bán thế kỷ hai mươi giáo dục mới bắt gặp Phật giáo.

---o0o---

Niềm Tin Giáo Dục

Nói đến giáo dục là nói đến niềm tin căn bản của nói, cái niềm tin mở hướng phát triển muôn thuở. Giáo dục tin rằng trong con người có một khả năng gần như vô tận, có thể tiếp thu nhiều kiến thức, và có thể điều chỉnh mọi lệch lạc của tâm lý, vật lý, sinh lý và tư duy của tự thân. Đây là lý do mà học đường đã mở dạy rất nhiều môn học cho mọi người, gồm cả những người chậm trí.

Nguồn khả năng ấy, Phật giáo gọi là khả năng giác ngộ mà mọi người đều có thể vận dụng qua nỗ lực của tự thân. Đạo đế, trong Tứ đế của Phật giáo, là con đường vận dụng khả năng ấy. Có thể nói đây là cái thấy biết và là niềm tin vô ngã được mở ra từ lời dạy của Thế Tôn "Nhất thiết pháp vô ngã" (Sabbe dhammā anattā - Dhp. 279).

Do nhận thức là vô ngã, và các pháp là vô ngã nên mới có thể thực hiện sự chuyển hóa nhận thức và chuyển hóa các pháp, và mới có các công trình sáng tạo.

Nếu các pháp, gồm nhận thức, là hữu ngã, thì không bao giờ có thể có nguồn sáng tạo xuất hiện, và không bao giờ công cuộc giáo dục có thể được thực hiện. Giáo lý vô ngã của Phật giáo, như thế, quả đã dựng nên niềm tin căn bản của giáo dục, hay nói cách khác, niềm tin của giáo dục Phật giáo. Đây là điểm gặp gỡ thứ hai.

---o0o---

Mục Tiêu Giáo Dục

Một đường hướng giáo dục tốt luôn luôn nhắm đến hai mục tiêu: đào tạo con người xã hội và con người chính nó. Con người xã hội đáp ứng các nhu cầu xã hội như: kinh tế, văn hóa, giáo dục, quốc phòng, chính trị. Con người chính nó là con người toàn diện của vật lý, tâm lý, sinh lý, ý chí, tình cảm và trí tuệ đang trôi chảy. Một hệ thống giáo dục thiếu một trong hai mục tiêu ấy là một nền giáo dục không hoàn chỉnh.

Thế Tôn đã giáo dục con người đầy đủ các mặt ấy. Về mặt xã hội, Kinh Singalā (Trường Bộ Kinh số 31; Hán tạng: Kinh Thiện Sinh, Trường A-hàm) nói lên việc xây dựng sáu mối tương giao tốt của xã hội: Tương giao

giữa cha mẹ và con cái; giữa thầy và trò; vợ và chồng; cá nhân và bà con, láng giềng, bạn bè; chủ và thợ; tu sĩ và cư sĩ.

Kinh Tăng Chi, Chương Bảy Pháp, đề cập đến bảy điều làm cho một quốc gia cường thịnh, Pháp Cú Sớ nói đến một chính phủ tốt cần thực hiện tốt mười điều gọi là "Thập vương tử pháp" (Pháp Cú Sớ và Jataka).

Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống, Trường Bộ Kinh III - số 26, cho rằng nghèo đói là nguyên nhân chính của trộm cắp, hung ác, thù hận, bạo động và vô luân. Để cải thiện tình trạng xã hội ấy, cần phải cải thiện kinh tế bằng cách cung cấp hạt giống và phương tiện canh tác cho nông dân, cung cấp vốn đầu tư cho thương gia, và trả lương thích đáng cho công nhân. Bây giờ, Thế Tôn dạy, các lễ tế đàn cần được thay thế bằng các cuộc đại chẩn thí cho nhân dân.

Về mặt cá nhân, Thế Tôn dạy đến hạnh phúc của đời sống gia đình. Mỗi cá nhân cần thực hiện đủ: (1)

- Giỏi tay nghề, siêng năng, biết điều hành công việc.
- Biết quân bình chi, thu (giữ cho số thu lớn hơn số chi).
- Biết làm ra của cải hợp pháp bằng sức lao động của mình.
- Biết đầu tư.
- Biết làm bạn với thiện (Có giới, Tín và Tuệ).
- Biết quân bình sức khoẻ và tâm lý.
- Biết lo cho đời sau: tu Tín, Thí, Giới và Tuệ.
- Biết sống trong hiện tại, làm chủ suy tư, không tiếc nuối quá khứ, không mộng tưởng tương lai....

Với nội dung giáo dục đó, chỉ có nhà trường hiện đại của cuối thế kỷ hai mươi, với một hệ thống giáo dục hoàn mỹ gồm đủ giáo dục tâm lý, sinh lý và mỹ thuật, mới bắt gặp tinh thần và nội dung giáo dục đó của Phật giáo.

---o0o---

Tinh Thần Trách Nhiệm Cá Nhân

Trước tiên là tinh thần trách nhiệm cá nhân. Thế Tôn không dạy con người phải lệ thuộc Ngài, phải phó thác đời mình cho bất cứ một quyền năng nào cả. Ngài dạy "Người phải làm công việc của người, vì Như Lai chỉ dạy con đường" (Dhp XX 4). "Người là nơi nương tựa của chính người, không ai

khác có thể là nơi nương tựa". (Dhp. X II 4). "Ý dẫn đầu các pháp, ý là chủ, ý tạo..." (Dhp. I, 1).

Nói về nghiệp, Tăng Chi và Trung Bộ Kinh chỉ rõ: "Người là tác nhân, chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp" (2).

Nếu không có tinh thần trách nhiệm cá nhân thì nhân quả của Phật giáo không có gì để bàn đến nữa, Phật giáo không còn có lý do để có mặt ở đời. Nếu không có tinh thần trách nhiệm cá nhân thì học đường cũng không thể thiết lập giáo dục, và luật pháp xã hội sẽ không có chỗ thi hành, cuộc đời sẽ đại loại.

Tinh thần giáo dục trách nhiệm cá nhân luôn luôn phải được thực hiện tốt trong một hệ thống giáo dục hoàn bị.

Tinh thần giáo dục này bắt gặp tinh thần giáo dục của Phật giáo từ hơn hai mươi lăm thế kỷ qua.

---o0o---

Giáo Dục Cá Nhân

Phương thức giáo dục hữu hiệu và hợp lý nhất của học đường hiện đại là phương thức giáo dục cá nhân mà không phải là giáo dục tập thể. Bởi mỗi học viên có các điều kiện tâm, sinh, vật lý, tình cảm, trí tuệ và điều kiện sống khác nhau, nên cần được đón nhận các điều kiện và phương thức giáo dục khác nhau.

Tinh thần giáo dục cá nhân này phản ảnh tinh thần giáo dục "Khế cơ" của Phật giáo. Đức Thế Tôn đã thực sự áp dụng nguyên tắc khế cơ từ buổi đầu giáo hóa. Hình ảnh hồ sen có những cọng sen chưa ra khỏi bùn, có những cọng sen vừa ra khỏi bùn, có những cọng sen ở lưng chừng nước, cũng có những cọng sen vươn ra khỏi mặt nước, tiếp thu được ánh sáng mặt trời và tỏa ngát hương. Cũng thế, con người có những căn trí bất đồng, có người chóng hiểu, có người chậm hiểu, có người nặng về tham, có người nặng về sân, có người nặng về si, có người thích tịnh, có người thích hiểu động v.v... Nhưng tất cả, qua quá trình giáo dục, lần lượt sẽ như cánh sen vươn ra khỏi nước để trực tiếp tiếp thu giáo lý giải thoát. Thế là Thế Tôn không ngần ngại lên đường giảng dạy, giáo hóa tùy theo căn cơ, khích lệ khiến cho mọi người đều được lợi ích, an lạc và giải thoát. Thuật ngữ Phật giáo thường nói có đến 84.000 pháp môn tu, thích ứng với 84.000 căn cơ khác nhau của con người.

Về sau, trong thời kỳ phát triển của Phật giáo Bắc tông, tinh thần "Khế cơ" lại được xiển dương qua các giáo lý "Ngũ thừa", "Tam thừa", "Nhị thừa" và "Nhất thừa" của Kinh Pháp Hoa.

Thế Tôn đã vận dụng rất thiện xảo tinh thần "Khế cơ" vào cả mặt ngôn ngữ diễn đạt, cung cách diễn đạt và tâm lý thích ứng đối với đối tượng nghe Pháp, mà chúng ta gặp rất nhiều qua kinh điển của các bộ phái Phật giáo.

Khi đến với nông dân, Thế Tôn dùng ngôn ngữ và hình ảnh nhà nông; đến với chúng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Thế Tôn biểu hiện cung cách và ngôn ngữ của chính họ.

Ngoài việc nói Pháp đúng đối tượng nghe, Thế Tôn còn nói Pháp đúng thời và đúng chỗ, khiến cho tác dụng của thời Pháp được tăng thêm hiệu quả. Ý nghĩa này cũng được gồm vào tinh thần "Khế cơ" ấy.

Giới luật cũng được Thế Tôn thiết lập trên nguyên tắc Khế cơ: Tăng, Ni, Nam, Nữ cư sĩ có giới luật riêng.

Các đối tượng tu tập Thiền chỉ và Thiền quán cũng được dạy khác nhau đối với các căn cơ khác nhau (Phần dẫn chứng sẽ được trình bày ở chương Pháp Bảo).

Để thấy rõ tác dụng của tinh thần Khế cơ này, chúng ta có thể trưng dẫn ví dụ đơn giản sau đây:

Cơm là thức ăn dinh dưỡng cho mọi người (đây là ý nghĩa "Khế lý"). Nhưng lượng cơm phải dùng khác nhau giữa người lớn và trẻ em, giữa lúc khoẻ với lúc bệnh (đây là ý nghĩa "Khế cơ"). Cơm đến với mình lúc no khác với lúc đói. Đây cũng thuộc ý nghĩa "Khế cơ".

Giáo dục hiện đại đã vận dụng nguyên tắc "Khế cơ" vào việc dạy học, vào việc chọn môn học, ngành học, nghề nghiệp cho học viên với một kỹ thuật tốt gọi là kỹ thuật giáo dục. Kỹ thuật giáo dục đi kèm theo với tâm lý giáo dục là điểm nổi bật tân kỳ, tiến bộ của giáo dục hiện đại. Điểm giáo dục Khế Cơ này của Phật giáo phải chờ đến hậu bán thế kỷ hai mươi, con người mới vận dụng vào học đường, mới bắt gặp nó.

Tinh Thần Thực Tiến, Thực Tại

Một tinh thần giáo dục đặc sắc khác mà Thế Tôn truyền dạy là tinh thần "Thiết thực hiện tại", hay tinh thần thực tiến, thực tại.

Phẩm "Cây Lau" dạy: (3)

"Không than việc đã qua,
Không mong việc sắp tới,
Sống ngay với hiện tại,
Do vậy, sắc thù diệu,

Do mong việc sắp tới,
Do than việc đã qua.
Nên kẻ ngu héo mòn,
Như lau xanh lìa cành".

Kinh "A-nan Nhất Dạ Hiền" ghi : (4)

"Quá khứ không truy tìm,
Tương lai không ước vọng,
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến,
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính là đây...".

Với kiếp sống của con người thì chỉ hiện tại là có thực (tương đối). Sống có nghĩa là sống với hiện tại, sống vào hiện tại; hay nói cách khác, chỉ có hiện tại là sống. Sống ngay với hiện tại là tinh thần thiết thực. Than thở tiếc nuối quá khứ, hay mơ ước tương lai chẳng những để mình rơi vào chỗ phi thực, còn để mình vướng mắc vào rối loạn tâm lý, khổ đau và đánh mất hiện tại đang là, cái hiện tại sống động, mới mẻ, đầy sáng tạo, đầy nghĩa sống, và có thể hiện tại là vĩnh cửu nếu mình biết nhiếp phục (xóa tan ý niệm về thời gian).

Nếu không biết chấp nhận hiện tại như nó đang là, để vận dụng hiệu quả khả năng và trí tuệ của mình đi đến an lạc, hạnh phúc và giải thoát, thì, như Thế Tôn đã dạy, dung sắc của mình sẽ khô héo nhanh chóng như lau xanh lìa cành. Hạnh phúc và đời mình cũng khô héo như thế.

Nếu đi vào tâm lý giáo dục hiện đại, nhất là ngành tâm lý trị liệu (Psychotherapy), chúng ta sẽ bắt gặp liên kết quả này, phần lớn các rối loạn, sâu muộn của tuổi trẻ (hay của con người, nói chung) đều do tư duy của con người gây ra, nhất là những tư duy về những quá khứ không thiết thực, về những tương lai hảo huyền. Có những kết quả thống kê của giáo dục kết luận rằng: Có thể 90% cuộc sống mình bị đánh mất bởi các tư duy và mộng tưởng sai lầm ấy.

Thật là dễ hiểu! Những sự kiện bất như ý xảy đến với mình, gây phiền muộn cho mình thì ít, mà tư duy của mình về các sự kiện ấy quấy rầy, phiền hà mình thì nhiều. Và lại, nghĩ nhiều về quá khứ và tương lai không thiết thực chỉ đánh mất thời gian và năng lượng, cái thời gian và năng lượng đáng lẽ được dùng vào các việc đem lại an vui cho mình và người.

Như thế, hiện tại và tại đây như là hòn đảo an toàn mà Thế Tôn đã chỉ cho con người nương tựa để khỏi bị rơi chìm vào trong đại dương phiền muộn của vọng tưởng, và để từ đó có thể đi vào nghĩa sống, hạnh phúc mà nghìn năm con người đi tìm kiếm.

Sau khi trở về với hiện tại, con người phải biết làm chủ tư duy và dục vọng (Tôn giả Ca-chiên-diên cắt nghĩa kinh Nhất Dạ Hiền Giả): Muốn hay không muốn những gì, tư duy hay không tư duy những gì để được lợi ích thiết thực.

Trong kinh Cù-la-Màlunkyaputta (5), Màlunkyaputta đặt ra mười câu hỏi siêu hình để hỏi Thế Tôn (Thế giới thường hay vô thường? Như Lai có tồn tại sau khi chết? v.v...) Thế Tôn đã im lặng không trả lời. Ngài nói cho Màlunkyaputta nghe câu chuyện một người bị mũi tên độc. Vấn đề cấp thiết là giải phẫu giải độc ngay, chứ không phải là vấn đề tìm cho ra ngọn ngành mũi tên và người bắn mũi tên trước khi chịu giải phẫu. Cũng thế, vấn đề cấp thiết của con người là nhổ mũi tên "khổ đau" chứ không phải đi tìm những câu trả lời cho các vấn đề siêu hình không thiết thực.

Một lần ở Kosambi (Tương Ứng Bộ Kinh V), Thế Tôn dạy các Tỷ-kheo: "Những gì Như Lai biết ví như rừng lá Simsapa, còn những gì mà Như Lai giảng dạy thì ít như nắm lá trong tay, nhưng đây là những phương thức trừ khổ". Đây là tính chất thực tiễn, thực tế, rất thiết thực hiện tại của những lời giảng dạy của Thế Tôn.

Ở các kinh khác, ý nghĩa thiết thực hiện tại còn được Thế Tôn cắt nghĩa: Quán sát tự thân, tự tâm để thấy rõ tham, sân, si để đoạn trừ là thiết thực hiện tại.

Giảng dạy về hạnh phúc đời sống gia đình, như đã trình bày ở phần trước, là tính chất rất thực tế của tinh thần giáo dục của Thế Tôn, Thế Tôn đã không hề chỉ cho hàng đệ tử đi vào cầu nguyện hay tế lễ trên đường tìm kiếm hạnh phúc. Ngài dạy: Tế đàn có ý nghĩa là tế đàn bố thí, giúp đỡ tha nhân và tế đàn có ý nghĩa nhất là sự tu tập giải thoát của chính tự thân. (6)

Tinh thần thực tiễn, thực tế là một tinh thần giáo dục nổi bật của tâm lý giáo dục hiện đại. Qua tinh thần thực tiễn ấy, Phật giáo nổi bật lên sắc thái rất là "giáo dục".

---o0o---

Tinh Thần Phê Phán

Một tinh thần nổi bật khác rất "đại học", rất "khoa học", đã làm kinh ngạc các nhà nghiên cứu tôn giáo, là tinh thần phê phán căn cứ vào thể nghiệm của chính tự thân giữa cuộc sống trôi chảy này. Khi khuyên bảo những người Kàlama đang hoang mang nghi ngờ trước lời tuyên bố của ngoại đạo chỉ cho giáo lý của mình là đúng, là số một, Thế Tôn dạy: "Này các Kàlama, đừng để bị dẫn dắt bởi những báo cáo, hay bởi truyền thống hay bởi tin đồn. Đừng để bị dẫn dắt bởi thẩm quyền kinh điển, hay bởi lý luận suông, hay bởi suy lý, hay bởi sự xét đoán bề ngoài, hay bởi vì thích thú trong những lý luận, hay bởi những điều 'tuồng như' có thể xảy ra, hay bởi ý nghĩ 'Đây là bậc Đạo sư của chúng ta'. Nhưng này các Kàlama, khi nào các Ông tự mình biết chắc chắn rằng những việc ấy là thiện là tốt, hãy chấp nhận và theo chúng". (7)

Thế Tôn dạy các đệ tử xem xét ngay cả Thế Tôn đã thấy rõ chân giá trị của Ngài.

Tinh thần phê phán đó luôn luôn gắn liền với thực tế, thực tại, rất khách quan, rất hiểu biết không để cho nhận thức của con người chịu nô lệ dưới bất cứ một sức mạnh, quyền năng nào. Hiện nay, tinh thần phê phán làm chuẩn cho các tinh thần đại học.

---o0o---

Tinh Thần Hướng Dẫn

Như đã trung dẫn, Thế Tôn xác nhận Thế Tôn chỉ là người chỉ đường, còn mình phải làm lấy công việc của chính mình. Kinh Venaka Moggallāna (Trung Bộ III) Kinh Đại Niết-bàn (Trường bộ II; Hán tạng: Bát Niết bàn) chép: Vào thời điểm sắp từ giã cuộc đời, Thế Tôn từ chối vai trò lãnh đạo Tăng chúng khi Tôn giả A-nan xin Thế Tôn cho lời di giáo của bậc lãnh đạo, và Tôn giả bần khoản rằng sau khi Thế Tôn nhập diệt, Tăng chúng sẽ không có ai lãnh đạo. Thế Tôn dạy: "Nương tựa Pháp, Pháp lãnh đạo". Pháp ở đây phải được hiểu là con đường đưa đến an lạc, hạnh phúc, giải thoát. Trọn bốn mươi lăm năm giáo hóa, Thế Tôn luôn luôn là người chỉ đường mà không bao giờ ra lệnh hoặc bắt ép ai tuân phục Ngài.

Tinh thần hướng dẫn của Tâm lý giáo dục hiện đại, ngành giáo dục chỉ đạo, là tinh thần căn bản của giáo dục mới, nhân bản. Theo đó, một nhà giáo tốt phải là một hướng dẫn viên tâm lý.

Như thế, chính Thế Tôn đã mở đường cho một nền giáo dục tiên tiến từ hơn hai mươi năm thế kỷ trước, qua tinh thần giáo dục hướng dẫn rất người, rất nhân bản trong thái độ hiểu biết.

Bắc tạng nhìn Thế Tôn như một vị vua thầy thuốc, xem bệnh chúng sanh và cho thuốc. Đây cũng chỉ là tinh thần chỉ đường. Ở Nikāya và A-hàm, Thế Tôn đề cao phương pháp giáo hóa thần thông, qua thân giáo và khẩu giáo, bằng quan sát và phân tích thực tế. Mục đích việc giảng dạy của Ngài là giúp người nghe tự mình nhận ra con đường và tự mình thực hiện con đường.

---o0o---

Tinh Thần Khích Lệ

Tinh thần giáo dục "hướng dẫn" vốn đã là một tinh thần giáo dục đặc sắc lại được Thế Tôn vận dụng khéo léo song song với sự khích lệ tâm lý, sự khích lệ mà con người cần như là dưỡng khí.

Nikāya và A-hàm thường ghi lại: "Thế Tôn đã thuyết pháp và đã khích lệ, làm cho mọi người đều được lợi ích. Cho đến các bậc Thánh hữu học vẫn còn cần được Thế Tôn khích lệ".

Các phẩm "Dược Thảo Dụ", "Thọ Ký", "Phổ Hiền" của Pháp Hoa cũng làm sống lại tinh thần khích lệ ấy của Thế Tôn.

Đến giờ phút cuối cùng của cuộc sống này, Thế Tôn còn không quên khích lệ chư Tăng: "Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn lên, chớ có phóng dật", và khích lệ vị thị giả thân quý của Ngài: "Này A-nan, chớ có sầu muộn, không bao lâu nữa Ông sẽ chứng đắc những gì chưa chứng đắc". (Kinh Đại Bát Niết Bàn, Trường Bộ I, 1991).

Từ chuyên môn của ngành Tâm lý giáo dục hiện đại gọi sự khích lệ ấy là "Encouragement" và nhắc nhở các nhà giáo, các nhà tâm lý trị liệu, đừng bao giờ quên rằng: Học trò của mình và thân chủ của mình đang cần sự khích lệ.

Thật là lạ lùng, cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ Thế Tôn đã vận dụng thiện xảo sự khích lệ tâm lý trên đường giáo hóa của Ngài.

---o0o---

Tinh Thần Tự Tín, Tự Chủ

Khích lệ là chuẩn bị để xây dựng tinh thần tự tín và tự chủ của hàng đệ tử.

Bên cạnh sự trình bày giáo lý thật minh bạch về khổ, khổ tập, khổ tập diệt, và khổ tập diệt đạo, Thế Tôn xác nhận rằng bằng nỗ lực riêng của mình, con người có thể thực hiện được giải thoát ngay trong đời này. Chỉ cho con người trở về nương tựa chính mình là dạy con người trở về với tự tín.

Lòng tự tín không thể thiếu được đối với người tu tập giải thoát. Nó cũng không thể thiếu đối với người đời. Không tin người khác thì mình có thể sống được, nhưng không tin ở mình thì thật là khó sống, hoặc giả nếu có thể sống thì cũng đã đánh mất nghĩa sống.

Trong lộ trình tu tập chuyển đổi tâm lý, Thế Tôn dạy tín là khởi đầu cho hỷ, lạc, khinh an... Thánh Tu-đà-hoàn được định nghĩa như là có lòng tin bất thối ở con đường tu tập giải thoát của mình.

Sự kiện Thế Tôn đã ra đời và tu tập cho đến lúc thành đạo là sự kiện thiết lập tự tín của con người đang ở giữa vùng sinh tử mờ mịt, bao la.

Ngoài những lời dạy khích lệ trực tiếp các đệ tử, Thế Tôn còn vận dụng các hình thức gián tiếp như các trường hợp Ngài tuyên bố chứng đắc trí của một số đệ tử nhỏ tuổi (Sa-di). Điển hình là trường hợp đệ tử của Tôn giả Xá-lợi-phất và đệ tử của Tôn giả A-nậu-lâu-đà (Trưởng lão Tăng kệ), qua một số đệ tử nhập đạo khi tuổi đã già, một số các ngoại đạo đầu Phật, một số trường hợp các Ni như Tôn ni Patàcàra, người đã chịu khổ đau ê chề trong cuộc sống đến độ tuyệt vọng (Trưởng Lão Ni Kệ) v.v...

Việc chọn Tôn giả Xá-lợi-phất làm "Tướng Quân Chánh Pháp", Tôn giả Mục Kiền Liên làm vị "Đệ tử thứ hai" của Thế Tôn (hai Tôn giả này tu sau một ngàn đệ tử khác và tuổi đời nhỏ hơn nhiều vị khác) và Tôn giả Upàli (người thợ hớt tóc) chủ trì về Luật, cũng nói lên một ý nghĩa khích lệ nào đó nữa, ngoài thực chất giá trị của các Tôn giả này. Đây là niềm tin và sự khích lệ mà Thế Tôn dành cho Tăng chúng rằng: Giác ngộ không hẳn liên hệ đến thời gian tu hành, tuổi đời hay giai cấp xã hội. Ai cũng có thể đắc Tuệ giác tối thượng, tùy theo nỗ lực tu tập của mình.

Trường hợp Thế Tôn độ Tôn giả Nan-đà (Nanda) là một trường hợp điển hình khác nói lên tác dụng tâm lý khích lệ của Thế Tôn.

Tôn giả Nan-đà vốn mê nhan sắc của người vợ mới cưới (chưa hợp cận) nên không tu hành được. Thế Tôn phương tiện vận dụng thần thông đưa Nan-đà xuống hỏa ngục. Tại đó quỷ ngục chỉ Nan-đà thấy chảo dầu sôi và bảo rằng: "Chảo dầu này đang chờ Tôn giả Nan-đà, người đang lười biếng tu tập". Đoạn, Thế Tôn đưa Nan-đà lên viếng "Tam thập tam thiên". Tại đây, các Tiên nữ diễm lệ hứa chờ Tôn giả Nan-đà cùng chung sống, nếu Tôn giả siêng năng tu hành. Trở về trái đất Tôn giả Nan-đà không còn nhớ vợ nữa, chỉ nghĩ đến các tiên nữ và nỗ lực tu tập, sau đó, đắc luôn Thánh quả.

Tùy theo tâm lý mà Thế Tôn đã khích lệ, Trưởng lão Tăng Kệ ghi một trường hợp nổi bật màu sắc khích lệ khác, trường hợp bà mẹ của Tôn giả Xá-lợi-phất.

Sinh thời, khi Tôn giả đã là trưởng tử của Như Lai, bà vẫn thường rầy la Tôn giả là đại, bỏ giàu sang mà đi xin ăn vất vả. Dù biết mẹ theo ngoại đạo, thờ Phạm thiên nhưng Tôn giả không độ được mẹ bằng thân giáo và khẩu giáo, và không tìm thấy có phương cách nào hơn là chịu đựng sự la rầy của mẹ, mỗi lúc Tôn giả gặp bà. Cho đến ngày sắp nhập Niết Bàn, Tôn giả trở về nhà thăm mẹ và thị hiện đi chày. Các vua Trời Dục giới lần lượt đến xin làm thị giả hầu Tôn giả trong giờ phút cuối cùng. Cả đến vua Trời Phạm Thiên cũng

đến xin hầu hạ, Tôn giả từ chối tất cả. Sau khi các vua Trời ra đi, bà mẹ mới hỏi Tôn giả về các vua Trời ấy. Tôn giả nói: "Ông vua Trời đến sau cùng là vua Trời Phạm Thiên, vị mà mẹ tôn thờ". Bà mẹ mừng rỡ trong kinh ngạc, nhận ra rằng con mình chắc được đạo lớn. Lòng bà chi xiết hân hoan... Biết là thời điểm độ mẹ đã đến, Tôn giả thu nhiếp thân tâm thanh tịnh và nói Pháp cho mẹ nghe. Bà liền đắc ngay quả Tu-đà-hoàn, nhờ được phân khích lệ trước đó, Tôn giả liền nhập Niết Bàn ngay tại chỗ ấy.

Trong điều kiện tâm lý hân hoan, hỷ, lạc, giáo lý giải thoát rất dễ được người nghe thể nhập.

Do vậy, các kinh Bắc tạng, theo truyền thống ấy thường hết sức ca ngợi, tán thán, khích lệ người thọ trì, đọc tụng, biên chép và giải nói kinh điển. Đây là hình thức xây dựng tự tín cho hành giả trong bước đầu vào giải thoát.

Kinh Kim Cương và Kinh Pháp Hoa có thể điển hình cho tinh thần khích lệ tự tín ấy. Một Kinh Kim Cương ngắn mà có đến mười bốn lần Thế Tôn tán thán công đức của người thọ trì, đọc tụng, giải nói...

Qua lãnh vực giáo dục ở học đường, tự tín là một đức tánh mà giáo dục có trách nhiệm xây dựng cho con người. Bởi thiếu tự tín thì sẽ thiếu tự chủ, sinh ý lại, không vận dụng hiệu quả khả năng của tự thân để giải quyết và xây dựng cá nhân.

Thiếu tự tín thì tâm lý giáo dục không thể vận dụng các kỹ thuật giáo dục để giúp cho tuổi trẻ giải quyết các vấn đề của họ, và cũng không vận dụng được khả năng sáng tạo. Khi mà các vấn đề tâm lý của cá nhân tuổi trẻ không được giải quyết hữu hiệu, thì việc dạy và học cũng không mất nhiều hiệu quả.

Đi vào vấn đề quốc gia xã hội, một dân tộc hùng cường không thể là kết quả xây dựng của những thế hệ trẻ thiếu tự tín và nhiều sầu muộn.

Chỉ nhìn đơn giản như thế, ta cũng nhận ra được tính cách quan trọng của tinh thần giáo dục khích lệ và tự tín. Các tinh thần đó đã được Thế Tôn giáo dục các hàng đệ tử của Ngài cách đây hai mươi lăm thế kỷ.

Tinh Thần Độc Lập, Trừ Nô Lệ

Phật giáo dạy con người đi vào giải thoát, có nghĩa là đi ra khỏi mọi trói buộc, mọi ách nô lệ. Nô lệ lớn nhất của hiện tượng giới là nô lệ chính dục vọng của mình. Gốc của dục vọng chính là vô minh. Đó là con đường Bát chánh dẫn đến vô tham, vô sân, vô si, thoát ly khỏi mọi khổ ách. Thực hiện con đường này là thực hiện từng bước tự tri, tự chủ, hay làm chủ. Một nền giáo dục như thế hẳn sẽ đào tạo nên những mẫu người làm chủ; sống lợi ích cho bản thân và xã hội, vì hạnh phúc của cá nhân và xã hội, đập vỡ mọi ách trói buộc bên trong và bên ngoài.

Giáo dục tinh thần độc lập, tự chủ cho tuổi trẻ là một mục tiêu xã hội mà học đường cần thực hiện nghiêm túc. Tinh thần giáo dục đó của Phật giáo, do đó, phù hợp với các nền giáo dục và văn hóa của các quốc gia.

Khai triển tinh thần giáo dục vô tham, vô sân si, và vô si rộng thêm nữa, chúng ta lại bắt gặp một tinh thần tích cực khác của Phật giáo đóng góp ý nghĩa vào công cuộc xây dựng xã hội tốt đẹp.

Tiếp thu tinh thần vô tham, thì tuổi trẻ sẽ tự mình đập dất hiện tượng tham nhũng của xã hội, hay ít nhất không tạo điều kiện thuận lợi cho tham nhũng phát sinh. Nhân danh đời sống tâm linh, tham nhũng dễ bị loại trừ hơn là những nhân danh giáo dục khác.

Vô sân thì sẽ đập tắt được một số hiện tượng nổi loạn, tranh chấp, gây lộn trong xã hội.

Vô si sẽ giúp mở rộng đường vào trí tuệ và sáng tạo những nhân tố của văn hóa tốt, và của văn minh nhân loại.

Thật là đáng tiếc nếu một đường hướng giáo dục của Phật giáo tốt đẹp và tích cực như thế không được vận dụng hữu hiệu vào học đường mới hiện nay.

Trên đây không phải chỉ là một số tinh thần giáo dục Phật giáo được rút tĩa một cách rời rạc, mà là nằm trong một cái nhìn nhất quán, có tính toàn diện và toàn vẹn.

Giáo Dục Con Người Toàn Diện

Một nền giáo dục chỉ dạy những kiến thức chuyên môn để một chiều đáp ứng các mục tiêu xã hội thì không phải là giáo dục toàn diện.

Một nền giáo dục chỉ cung cấp kiến thức, rèn luyện sức khỏe và một số vấn đề luân lý, đạo đức, đầy ước lệ cũng không phải là toàn diện.

Một nền giáo dục trao truyền kiến thức, thể dục, đức dục, mỹ dục, sinh lý và lao động cũng chưa nói lên được ý nghĩa toàn diện. Vấn đề đường hướng giáo dục này trở nên toàn diện hay không là do đó có cái nhìn nhất quán và toàn diện về con người hay không.

Đặt vấn đề như thế là đặt vấn đề về mẫu người giáo dục. Con người là gì cần được xác định trước khi quyết định nội dung phải dạy con người những gì và dạy như thế nào.

Các đường hướng giáo dục tiên tiến vẫn thường bắt ổn trong việc xây dựng mẫu người này.

Phật giáo đặc biệt nổi bật ở trí tuệ, nhìn thấy con người và sự vật như thật, nên hy vọng sẽ đề bạt được một mẫu người khả dĩ lý tưởng.

Thế giới này do Duyên sinh. Con người cũng do Duyên sinh. Thế giới và con người có cùng chung tánh Duyên sinh ấy nên cùng có mặt trong một tương quan bất nhị. Cá nhân, gia đình và xã hội đều ở trong sự tương quan bất nhị đó.

Thế Tôn định nghĩa cái gọi là con người chỉ là tập hợp của Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành và thức). Năm uẩn ấy cũng chính là thế giới, theo lời dạy của Thế Tôn (Tương Ứng Bộ Kinh IV, phẩm Migajàla và nhiều Kinh khác). Giáo dục con người là giáo dục toàn diện Năm uẩn ấy.

Về sắc uẩn, chỉ rõ về con người và thế giới vật lý, sự sinh thành, tồn tại và hoại diệt của nó. Tương tự đối với bốn uẩn còn lại. Năm uẩn ấy trống không, không có tự ngã, chúng là hiện hữu của tương duyên nên vô thường và khổ đau. Tuy nhiên, theo trí tuệ Phật giáo, Năm uẩn không phải là gốc khổ đau. Trọng điểm của giáo dục là chỉ rõ lòng tham ái, chấp thủ, là gốc của khổ đau mà không phải là thế giới vật lý thường xuyên trôi chảy, và đồng thời chỉ rõ

gốc của an lạc, hạnh phúc thực sự là trí tuệ hay trí tuệ giải thoát. Từ đây, nhà giáo dục Phật giáo cần xác định một số nội dung của giáo dục: Trí tuệ (wisdom) chứ không phải là kiến thức (knowledge). Kiến thức chỉ là sản phẩm của tư duy ngã tính, một phần tố của con người, mà không phải là con người toàn diện. Nó không nói lên thực tại vô ngã và hạnh phúc chân thật vô ngã. Chỉ có khi trí tuệ (chánh kiến và chánh tư duy) có mặt thì con người toàn diện mới có mặt. Giáo dục toàn diện là giáo dục vừa cung cấp kiến thức vừa tạo điều kiện cho trí tuệ ấy sinh khởi.

---o0o---

Tiêu chuẩn giá trị là hạnh phúc chứ không phải luân lý

Nếu chúng ta không thể phủ nhận mục tiêu của cuộc sống là hạnh phúc, thì tiêu chuẩn giá trị của cuộc sống phải là hạnh phúc, chứ không phải là các nguyên tắc đạo đức hay kỷ luật đầy ước lệ của học đường cũ. Trong học đường mới, con người toàn diện chỉ chấp nhận và giữ lại những điểm đạo lý, kỷ luật nào phù hợp với hướng đi về hạnh phúc ấy.

Ví dụ nói dối là xấu, theo nguyên tắc luân lý. Nhưng nói dối để cứu khổ thì khác. Học đường trong trường hợp này, phải chọn lựa lợi ích và hạnh phúc của xứ sở và con người hơn là nói thật gây tai hại.

Vấn đề giáo dục mỹ thuật, tình cảm và sinh lý

Các môn học về nhạc, họa, mỹ thuật v.v... tình cảm và sinh lý cần được đưa vào học đường để dạy cho học sinh theo từng lứa tuổi thích hợp. Các môn ấy phải được đánh giá cần thiết như là các môn khoa học xã hội khác.

Một hệ thống giáo dục mà không nhận ra tầm quan trọng của giáo dục thẩm mỹ, tình cảm và sinh lý thì còn lệch lạc, không toàn diện. Vấn đề chủ yếu của giáo dục là giúp tuổi trẻ biết nhìn và biết sống như thế nào để đem lại hạnh phúc cho mình và cho xã hội.

---o0o---

Vấn đề con người với văn hóa truyền thống

Văn hóa, truyền thống là sản phẩm của con người. Vì vậy, cần đặt con người và hạnh phúc của con người trước văn hóa và truyền thống. Đặt con người sau văn hóa, truyền thống là đặt cái cây trước con trâu. Thế Tôn đã dạy: "Đừng để bị dẫn dắt bởi truyền thống...". Giáo dục mới và toàn diện chỉ duy trì những truyền thống tốt đẹp, những gì văn hóa cũ thích hợp với đường hướng giáo dục này. Chính vai trò của nền giáo dục toàn diện là xây dựng một nền văn hóa mới toàn diện.

---o0o---

Giáo Dục Đánh Thức

Thế Tôn chỉ là người chỉ đường, con người có thể thực hiện giải thoát bằng nỗ lực riêng của mình. Như thế, giáo dục Phật giáo là đường hướng giáo dục đánh thức. Đạo đế là con đường giúp con người đánh thức Tuệ giải thoát vốn có sẵn trong mình. Dạy Đạo có nghĩa là trao truyền phương pháp, soi sáng tư duy để khơi dậy nguồn sáng trong mỗi con người, chỉ đường để vạch mở những gì đang che mờ tâm thức.

Một nền giáo dục như thế hoàn toàn không đặt nặng ký ức, tín điều, cũng không đặt nặng kiến thức, bởi mục đích nhằm đến là giúp người học đi ra khỏi sầu, bi, khổ, ưu não đang đè nặng tâm tư họ, mặt khác giúp họ thích ứng với hướng phát triển của xã hội.

Học đường tiên tiến ngày nay đào tạo con người đáp ứng hai mục tiêu: con người chính nó và con người xã hội. Nhưng chiều hướng phát triển có thể nhấn mạnh con người chính nó để có thể tận gốc giải quyết các khủng hoảng tâm lý và xã hội.

Chúng ta có thể chủ quan cho rằng: Giáo dục Phật giáo có thể ổn định hướng phát triển cho một nền giáo dục nhân bản và toàn diện. Với tinh thần khoa học và kỹ thuật giáo dục tiên tiến, và với tinh thần chỉ đạo giáo dục của Phật giáo, học đường có thể hiện tốt hai mục tiêu chính của giáo dục ấy.

---o0o---

Giáo Dục Thiên Định

Giáo dục Thiên định là sắc thái giáo dục đặc biệt của Phật giáo, chưa được thực sự vận dụng vào trong bất cứ một hệ thống giáo dục hiện đại nào.

Phương pháp giáo dục Thiền định rất giản dị, rất người, nhưng đưa đến những kết quả lớn, kết quả tốt về mặt giáo dục tâm lý, tình cảm, hoàn bị tinh thần giáo dục tự trị tự chủ, tự tin, trách nhiệm cá nhân; đồng thời mở rộng hướng sáng tạo, nhân tố của văn hóa và văn minh.

Về tình cảm, Thiền định đưa con người vào phần khởi, hân hoan, hỷ lạc, an tịnh, buông xả và tình thương v.v..

Về tâm lý, Thiền định là quá trình chuyển đổi tâm lý, từ tâm lý thụ động sang tích cực; từ tham, sân, si qua vô tham, vô sân, vô si; từ thất niệm qua tỉnh giác v.v...

Về cảm thọ, Thiền định đưa vào các cảm thọ lạc, hạnh phúc và khắc phục các cảm thọ khổ của thân và tâm. Trong cảm thọ này của Thiền định, hành giả hầu như bắt gặp cái đối tượng gọi là "hạnh phúc" mà con người đang mãi tìm kiếm (sẽ nói thêm ở Chương Pháp Bảo).

Thiền định còn giáo dục tốt kỷ ức, khả năng tập trung. Kết quả này sẽ giúp tuổi trẻ tiếp thu kiến thức tốt.

Các điểm tâm lý tự chủ, độc lập, cảnh tỉnh và khả năng tập trung là các điều kiện tốt chuẩn bị cho các nguồn sáng tạo bùng vỡ. Tự thân các cảnh giới Thiền đã là kết quả sáng tạo của Tâm. Trạng thái tâm lý ổn định, an toàn của Thiền, không bị vướng mắc nặng vào tư duy, đúng là trạng thái tâm lý của người sáng tạo ở thời điểm sáng tạo, như các nhà giáo dục khảo sát về sáng tạo đã tìm thấy.

Mặt khác, Thiền định giúp tuổi trẻ loại bỏ các tâm lý mệt mỏi, thụ động, chán nản, sầu muộn, dao động.

Đây là đối tượng giáo dục mà ngành tâm lý giáo dục cần thực hiện để hỗ trợ cho việc dạy và học có kết quả tốt.

Ngày nay, Nhật Bản đã vận dụng Thiền vào họa, nhạc, thi ca, trà đạo và nhu đạo (Judo), Thiền như là sắc thái của văn hóa Nhật trong cận đại và hiện đại.

Ở Việt Nam, Thiền đã ảnh hưởng sâu đậm vào văn hóa trong suốt bốn trăm năm dưới triều đại nhà Lý và nhà Trần, đã tạo nên một giai đoạn lịch sử vàng son: mạnh về quốc phòng, sáng về văn hóa và đoàn kết chặt chẽ lực lượng dân tộc, Triều Lý thì Bắc đánh Tống, Nam bình Chiêm; triều Trần thì

ba lần đánh tan quân Nguyên, đạo quân đã đánh bại cả châu Âu. Lịch sử Việt Nam đã ghi lại thành công lịch sử của giai đoạn này như là kết quả chịu ảnh hưởng của Thiên định Phật giáo.

Trong tập bia ký của vua A-dục (Asoka), "Les Inscriptions d'Asoka" (Jules Bloch, Paris, Société d'édition "Les Belles Lettres", 1950), vua A-dục đã để lại cho thế hệ ta một sự ngạc nhiên kỳ thú: Vua là một nhà chinh phục lừng danh lại gác kiếm và dùng Chánh pháp (Phật giáo) để giáo dục nhân dân. Giáo lý mà nhà vua giảng dạy cho dân Ấn bấy giờ là Thiên Định. Nguyên văn bia ký ghi: "Tiến bộ của luật pháp trong loài người chỉ có hai phần, do các luật lệ và do Thiên định. Nhưng các luật lệ thì có ích lợi ít, Thiên định thì có lợi ích nhiều hơn". (Ce progrès de la loi parmi les hommes a été obtenu de deux facons seulement, par les règles de la loi et par la méditation. Mais sur ce point, les règles sont peu de chose, la méditation compte d'avantage) (p. 171).

Nhà vua cho rằng Thiên định còn hữu hiệu hơn là giới luật và luật pháp.

Đạo đế mà Thế Tôn dạy, nội dung là con đường thực hiện Thiên định để đi vào Tâm và Tuệ giải thoát.

Lời di huấn sau cùng của Thế Tôn là: "Đây là gốc cây, đây là căn nhà trồng, hãy nỗ lực Thiên định, chớ để hối tiếc về sau".

Giáo dục Thiên định như thế có dấu hiệu sẽ là nhân tố tốt cho một nền giáo dục nhân bản và toàn diện.

---o0o---

Tinh Thần Giáo Dục Trung Đạo

Ý nghĩa Trung đạo của hành động là lánh xa hai cực đoan: hưởng thụ lạc dục lạc và khổ hạnh ép xác, lười biếng và nỗ lực quá mức.

Khi dạy về tinh tấn, Thế Tôn cho rằng tinh tấn như là một đức tính chủ yếu để hoàn thành các đức tính khác. Tuy nhiên, phải hành động đúng nghĩa Trung đạo.

Tinh tấn quá mức, tâm lý sẽ rơi vào trạo cử; tinh tấn không đúng mức (yếu) thì tâm lý sẽ rơi vào hôn trầm thụ động. Thế Tôn đã để lại bài học lịch sử

của kinh nghiệm tự thân của Ngài về tinh thần giáo dục Trung đạo ấy: sau khi từ bỏ sáu năm ép xác khổ hạnh, Thế Tôn đi vào con đường trầm tư của Thiền định và đã đi vào giải thoát toàn triệt.

Giáo lý chỉ đạo sống thể hiện Trung đạo là Bát Thánh đạo: thấy đúng, suy nghĩ đúng, lời nói đúng, sinh hoạt đúng, hành động đúng, nhớ nghĩ đúng, nỗ lực đúng, và năng lực tập trung đúng. Đây là giáo lý chỉ đường vào mục tiêu sau cùng của giáo dục, hạnh phúc và giải thoát ngay tại đây và bây giờ.

Giáo dục Thiền định xuất hiện như là chỉ dẫn con đường sống thể hiện hòa điệu giữa tim và óc, giữa cá nhân và tập thể, giữa con người và thiên nhiên v.v...

Hạnh phúc của lứa đôi, theo kết quả khảo sát của ngành tâm lý giáo dục, chỉ đến trong sự hòa điệu của hai người về các mặt vật lý, tâm lý, sinh lý, tình cảm và tư duy.

Kinh nghiệm sống cho thấy một bản đại hòa tấu tuyệt diệu là kết quả của một thể hiện hòa điệu của các âm thanh khác nhau của nhiều nhạc cụ khác nhau. Cuộc sống hòa điệu cũng thế, sẽ tiết ra ý nghĩa phong phú của sự sống đầy tính người và tình người.

Tại đây chúng ta chưa đi vào ý nghĩa Trung đạo như là giải thoát mọi phạm trù ý niệm, Trung đạo như là thực tại như thực.

---o0o---

Tinh Thần Không Chấp Thủ

Tinh thần "Vô chấp thủ" rất quen thuộc với hầu hết mọi Phật tử Nam tông và Bắc tông. Ai cũng hiểu rằng do chấp thủ mà tham ái sinh, sân hận sinh, khổ sinh. Ngay cả sự chấp thủ giáo lý giải thoát cũng chỉ đem lại ràng buộc khổ đau.

Thế Tôn đã dạy "Giáo lý Ta như là chiếc bè để qua sông chứ không phải để ôm giữ" (Nikàya và A-hàm). Kinh Kim Cương cũng dạy cùng ý nghĩa ấy: "Giáo lý như phiệt dụ giả. Chánh pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp".

Các nơi khác của Giáo lý Bắc tạng thường nói: "Nhất thiết Tu-đa-la giáo như tiêu nguyện chỉ" (Hết thấy kinh điển như ngón tay chỉ mặt trăng).

Thành kiến, cố chấp là biểu hiện của chấp thủ. Chúng ngăn cản cảm thông, tiến bộ và giải thoát.

Hạnh phúc tuyệt đối hay Niết-bàn, theo lời dạy của Thế Tôn, là loại bỏ hoàn toàn chấp thủ. Hạnh phúc tương đối của con người trong hiện tại và tương lai là tùy thuộc vào mức độ loại bỏ chấp thủ ấy, như những gì chứa đựng trong pháp bố thí. Tinh thần vô chấp ấy chẳng những đem lại an lạc cho cá nhân mà còn đem lại an lạc cho tha nhân, tập thể.

Nhờ ảnh hưởng tinh thần giáo dục vô chấp này mà đời Lý Trần đã thực hiện được sự đoàn kết keo sơn của dân tộc, thống nhất Tam giáo. Nhờ vô chấp mà Trần Quang Khải đã sánh vai với Trần Hưng Đạo, bỏ mối thù nhà hẹp hòi, để lo việc nước. Ở đâu có vô chấp, ở đó có cảm thông, đoàn kết và thương yêu.

Đây cũng là một tinh thần giáo dục nhân bản được vận dụng vào mục tiêu đoàn kết dân tộc.

---o0o---

Tinh Thần Tùy Duyên Bất Biến

Đây là tinh thần xử sự, hành động uyển chuyển thích nghi với hoàn cảnh sống tùy thời, tùy chỗ, tùy người (tùy duyên), miễn là sự uyển chuyển linh động ấy mang lại điều tốt đẹp cho cả mình và người (bất biến). Nói khác đi, hình thức và phương tiện hành động có thể uyển chuyển, nhưng dụng ý và kết quả của hành động phải là thiện, đúng pháp. Thái độ sống này luôn luôn không rời khỏi lòng từ, lòng nhân và luôn luôn được soi sáng bởi trí tuệ hay chánh kiến... Nắm được tinh thần hành động này là nắm được cái trục quay của sự sống. Chiếc áo không quan trọng mà quan trọng là ở tấm lòng. Cái tâm của con người giữ lòng mình hợp Đạo là ý nghĩa của bất biến, linh động hòa mình vào cuộc sống là ý nghĩa của tùy duyên.

Đi vào lãnh vực giáo dục và xã hội, cái gọi là Việt Nam hay Việt tính là tinh thần, thái độ sống, thái độ nhận thức mà không phải kiểu áo, màu áo, kiểu tóc v.v... Tinh thần độc lập bất khuất là thuộc Việt tính, tinh thần uyển chuyển sống để tồn tại và phát triển là thuộc Việt tính (có thể gọi là tinh thần dung hóa).

Người Việt Nam có thể tiếp thu các nền văn minh phương Tây, nhưng nội dung cần được Việt hóa (chuyển thành cái của Việt Nam), nhưng không để đánh mất Việt tính. Đây là ý nghĩa của tùy duyên bất biến.

Ở hành động, tinh thần tùy duyên phá vỡ tính câu nệ cố chấp, và tinh thần này được đảm bảo giá trị nhờ động cơ của tâm lý hành động và nhờ chủ đích mà hành động nhằm đến.

Tinh thần giáo dục hành động tùy duyên bất biến là tinh thần rất tích cực, giúp con người của thời đại có nhiều biến đổi nhanh chóng, có điều kiện rộng rãi để hành động thích nghi với những nhân duyên mới, khai thông nhiều bế tắc do chủ nghĩa đem lại.

Thuật ngữ Phật giáo có nghĩa tương đương với tinh thần tùy duyên là "Phương tiện thiện xảo" mà Thế Tôn đã vận dụng để dẫn dắt các đệ tử đi dần vào giải thoát. Tinh thần phương tiện lại được làm sống lại ở Kinh Pháp Hoa qua phẩm "Phương Tiện".

Tinh thần giáo dục tùy duyên sẽ giúp học đường soi sáng, chỉ lối hành động tốt cho tuổi trẻ.

---o0o---

Tinh Thần Lục Hòa và Tứ Nhiếp

Chỉ đạo đời sống tập thể, Thế Tôn giảng dạy nguyên tắc Lục Hòa, Kinh Xá Di Thôn chỉ rõ nguyên tắc sống chung của chư Tăng gồm có sáu điểm: (8)

1. Thân hòa đồng trú: có sự hòa hợp, hợp lý về chỗ ăn, chỗ ở, khéo an trú thân nghiệp.
2. Khẩu hòa vô tranh: lời nói hòa hợp, không tranh cãi, khéo an trú khẩu nghiệp.
3. Giới hòa đồng tu: cùng nhau giữ gìn một giới luật chung, an trú giới, giữ thanh tịnh giới.
4. Lợi hòa đồng quân: cùng san sẻ các lợi dưỡng.

5. Ý hòa đồng duyệt: an trú ý nghiệp, hòa hợp thống nhất.

6. Kiến hòa đồng giải: cùng với các vị đồng tu nuôi dưỡng những tri kiến thánh thiện đưa đến xuất ly khổ.

Thế Tôn dạy giả A-nan: sáu pháp hòa này sẽ đưa đến đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp, đồng nhất và đưa đến cho con người an lạc và hạnh phúc lâu dài.

Nếu ứng dụng nguyên tắc: "Lục hòa" vào sinh hoạt nhóm hay tập thể, chúng ta thấy rất thích ứng với các nguyên tắc tâm lý mà các nhà giáo dục tâm lý hiện đại giáo dục cho các sinh hoạt tập thể.

Bài học thứ nhất là, nếu học đường áp dụng nghĩa "hòa" của "Thân hòa" vào đồng phục cho học sinh thì sẽ giúp cho tuổi trẻ đoàn kết, thân mật nhau, đến gần nhau hơn, không phân rẽ thành nhiều nhóm do ăn mặc xấu, đẹp, sang, hèn khác nhau. Tuổi trẻ cần được giáo dục tinh thần hòa hợp, đoàn kết ngay từ bây giờ.

Bài học thứ hai, trong sinh hoạt tập thể, trong giờ bàn bạc, thảo luận, tuổi trẻ cần được giáo dục nguyên tắc "Khẩu hòa", biết cách phát biểu ý kiến của mình nhưng đồng thời cũng phải biết tôn trọng ý kiến của các bạn khác, không được nặng lời chỉ trích, đả kích v.v...

Thái độ chỉ trích, đả kích chỉ đem lại không khí nặng nề, bất hòa cho sinh hoạt tập thể, và làm trở ngại nội dung của đề tài thảo luận. Trái lại, trong không khí hòa hợp, tương kính của thảo luận, mọi người sẽ đón nhận được cảm giác an ổn, hạnh phúc của sinh hoạt tập thể.

Bài học thứ ba, học đường cần dạy tinh thần "Kiến hòa". Sự khác biệt về màu áo cũng đủ khiến tuổi trẻ tách rời thành nhiều nhóm nhỏ, hướng chỉ là sự khác biệt về tư tưởng hay tín ngưỡng. Tư tưởng hay tín ngưỡng là màu áo của tâm hồn tuổi trẻ. Học đường cần nhận rõ vai trò giáo dục của mình là gieo thêm ý thức đoàn kết dân tộc cho tuổi trẻ, cần phải tế nhị tạo ra một nhận thức xem như là một loại triết lý giáo dục, làm thế nào để các em, trong điều kiện khác biệt về tư tưởng, tín ngưỡng có thể đến gần nhau, thân mật, hòa hợp, đoàn kết. Đây là ý nghĩa "kiến hòa đồng giải".

Bài học thứ tư là bài học về nguyên tắc "Lợi hòa". Các em học sinh cần được hưởng ứng đồng đều các quyền lợi vật chất, học hành, thi cử nếu có ở

học đường. Sự khác biệt về quyền lợi chỉ là việc đi ngược với tinh thần giáo dục hòa hợp và đoàn kết.

Bài học thứ năm về "Giới hòa". Các em học sinh đều đặt mình trong một kỷ luật chung của học đường, cùng nỗ lực tôn trọng kỷ luật, bảo vệ kỷ luật học đường để việc học và dạy có hiệu quả tốt. Trong điều kiện sống giống nhau đó, các em dễ gần nhau, dễ hòa hợp và đoàn kết.

Bài học thứ sáu là về "Ý hòa". Học đường cần dạy tuổi trẻ thành thật với nhau, chấp nhận nhau, kính trọng nhau, cùng nhau xây dựng tinh thần hòa hợp, đoàn kết. Có thành ý xây dựng, học tập như thế thì mục tiêu giáo dục của học đường mới thực sự thành tựu.

Có một bài học quan trọng hơn nữa của "Lục hòa" là khi nói đến Hòa là xác nhận sự bất đồng. Học đường vừa tôn trọng cá nhân, cá tính của từng người, nhưng vừa giáo dục thế nào để cá tính phát triển tốt trong không khí hòa hợp ấy. Hòa mà không Đồng thì đánh mất hết mọi ý nghĩa giáo dục. Do đó, học đường một mặt giáo dục tuổi trẻ biết kính trọng suy tư, tình cảm, tư tưởng v.v... của kẻ khác, một mặt biết hòa hợp trong tập thể những cá tính khác biệt ấy.

Về mặt lãnh đạo tập thể, Thế Tôn dạy nguyên tắc "Tứ nhiếp" (Trong Tăng Chi IV, phẩm Gia Chủ Hatthaka) là nguyên tắc mà cư sĩ Hatthaka đã ứng dụng thành công tốt đẹp trong việc lãnh đạo một chúng cư sĩ năm trăm người.

Tùy theo trình độ, cá tính và nhu cầu của mỗi cá nhân mà biện pháp tâm lý để nhiếp hòa, thu phục được thể hiện khác nhau.

-- Đối với những ai cần sự giúp đỡ về vật chất, kiến thức, an ủi, kinh nghiệm sống, kinh nghiệm tu học, thì Hatthaka áp dụng nguyên tắc "Bố Thí". Do có sự giúp đỡ mà sự cảm thông, cảm mến có mặt. Do có sự hiểu biết, cảm mến, Hatthaka thu phục được những cá nhân này và giảng dạy cho họ có kết quả.

-- Đối với những ai tâm lý thích "Ái ngữ" (愛語), thích nghe những lời nó dịu dàng, hòa ái dễ nghe, thành thực, khôn khéo... thì Hatthaka dùng "Ái ngữ" để cảm hóa, nhiếp phục họ. Thông thường, mọi người đều thích ái ngữ và

khó chịu với những lời lẽ nặng nề, thiếu tế nhị v.v... Người lãnh đạo muốn thành công phải biết vận dụng "Ái ngữ".

-- Với những ai cần "Lợi hành", cần khích lệ, cần giúp đỡ trong công việc, thì Hatthaka đáp ứng họ. Do lợi hành đưa đến cảm mến và chịu sự lãnh đạo.

-- Với những tâm lý nào cần phải cùng làm việc, cùng ăn, cùng ở v.v.. cần có thời gian gần gũi, thì Hatthaka áp dụng nguyên tắc "Đồng suñ uot;. Có giống với người, có cùng làm, cùng lo chung công việc mới có điều kiện để chia sẻ, cảm thông. Từ đây, tình cảm tốt, tương giao tốt nảy sinh. Có đồng sự thì dễ nghe nhau nói và dễ nói cho nhau nghe. Do đó, người lãnh đạo mới gây được lãnh đạo của mình.

- Với những ai cần phối hợp các nguyên tắc trên để nhiếp hóa, thì người lãnh đạo tùy duyên mà vận dụng.

Nhà tâm lý giáo dục hiện đại trong nghệ thuật vận dụng tâm lý để đạt mục tiêu giáo dục cũng không làm gì khác hơn bốn nguyên tắc ấy.

---o0o---

Tinh Thần Giáo Dục, Giảng Dạy Nêu Thí Dụ Cụ Thể

Nhà giáo giỏi là nhà giáo khéo giảng, khéo làm cho học trò chóng hiểu được những gì mình dạy. Một nội dung giảng dạy tốt nếu không được truyền đạt bằng một kỹ thuật truyền đạt tốt thì chưa thật tốt.

Lối truyền đạt tư tưởng tốt là lối truyền đạt sáng sủa, rõ ràng và cụ thể cho dù nội dung truyền đạt trừu tượng.

Thế Tôn, trong phương pháp giảng dạy của Ngài, vừa ứng dụng nguyên tắc "Khế cơ", "Khế lý", "Khế thời", vừa "Khích lệ"... lại vừa vận dụng các thí dụ với các hình ảnh cụ thể, quen thuộc với người nghe, để soi sáng cho người nghe để hiểu điều Ngài muốn nói.

Thật là phong phú với rất nhiều hình ảnh ví dụ trong kinh điển Nam tạng và Bắc tạng Phật giáo.

Hình ảnh ví dụ thời danh, hầu như quen thuộc với hầu hết các người học Phật, là hình ảnh Thế Tôn ví dụ giáo lý Phật giáo như chiếc bè (Kim Cương, A-hàm và Nikàya) để qua sông mà không phải để mang trên vai. Hoặc là ví dụ giáo lý như ngón tay chỉ mặt trăng, hay giáo lý như bản đồ chỉ đường.

Nói đến hương vị, sắc thái đặc biệt của nội dung giáo lý Phật giáo, Thế Tôn dạy: "Như biển chỉ có một vị: Vị mặn của muối; cũng thế, giáo lý của Ta chỉ có một vị: vị giải thoát".

Các tên Kinh của Nam và Bắc tạng cũng nổi bật lên hình ảnh ví dụ. Như Kinh Phạm Võng (ví dụ như cái lưới), Kinh Bánh Mật (chiếc bánh mật), Kinh Xà Dụ (ví dụ như con rắn), Kinh Gò Mối (ví dụ gò mối), Kinh Khúc Gỗ (ví dụ như khúc gỗ trôi sông về biển)... Kinh Kim Cương (ví dụ so sánh với kim cương), Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Địa Tạng v.v...

Thế Tôn đã sử dụng phương pháp giảng dạy rất sống động, cụ thể, dễ hiểu, hấp dẫn, thu hút sự chú ý của người khác và có tác dụng đánh mạnh vào tâm thức của người nghe. Kèm theo với phương pháp này, Thế Tôn còn giảng những đề tài có duyên sự và bối cảnh sống động của nó (tương tự như lối giảng dạy ngày nay theo sự sắp xếp của chương trình, thời khóa biểu, nên người ta thường hay dựng lên bối cảnh tác dụng giảng dạy càng hữu hiệu hơn nữa).

Ta hãy lấy một ví dụ điển hình:

Ở Kosambi, bên bờ sông Gangà (Hàng Hà), khi thấy một khúc gỗ lênh bênh trên mặt nước, Thế Tôn liền gọi các Tỷ-kheo lại, chỉ khúc gỗ và giảng dạy về con đường giải thoát. Ngài dạy: "Nếu khúc gỗ không hư nát trong ruột, không tấp vào hai bên bờ, không bị vướng vào nước xoáy, không bị loài người hay các loài khác nhặt, thì nhất định khúc gỗ ấy trôi thẳng về biển. Cũng thế, người tu sĩ nếu không như khúc gỗ hư ruột (chỉ tà kiến của người tu, hay chỉ các ngoại đạo), nếu không tấp vào hai bờ (có nghĩa là không vướng mắc vào các căn, các trần), nếu không mắc vào nước xoáy (nếu không ngã mạn), nếu không bị người ta nhặt (nếu không bị ràng buộc nhiều với người đời, cư sĩ), nếu không bị phi nhơn, chư Thiên nhặt (chỉ người tu cầu sanh Thiên để hưởng các phước lạc), thì nhất định người tu sĩ ấy sẽ như khúc gỗ, trôi thẳng về biển, sẽ vào biển Thánh, thành tựu Phạm hạnh, chứng ngộ giải thoát Niết-bàn". Trong khi Thế Tôn giảng như thế, một người chặn bò tên là Nanda đứng cạnh đấy nghe lén. Nanda hiểu rõ ngay con đường tu tập, liền xin Thế Tôn xuất gia và bạch: "Con nguyện sẽ là người tu hành như

khúc gỗ không mục nát trôi xuôi về biển. Xin Thế Tôn cho con thọ Đại giới". Thế Tôn hoan hỷ nhận lời. Quả thực, chỉ sau có một thời gian ngắn, Nanda liền chứng đắc A-la-hán (Kinh Tương Ưng Bộ IV, Phẩm Rắn Độc, ví dụ về khúc gỗ).

Trong các Kinh, những đoạn mở đầu bằng chữ "Ví dụ" và bắt đầu phần kết thúc của đoạn bằng chữ "Cũng thế" là những đoạn Thế Tôn so sánh, ví dụ.

Ở đây, chỉ trưng dẫn một số ví dụ trong Kinh Pháp Cú và Kinh Pháp Hoa làm điển hình:

Như mái nhà vụng lợp,
Mưa có thể thấm vào;
Cũng vậy, tâm không tu,
Tham dục dễ xâm nhập -- (Pháp Cú câu 13).

Như mái nhà khéo lợp,
Mưa không thể thấm vào;
Cũng vậy, tâm khéo tu,
Tham dục không xâm nhập. -- (Pháp Cú câu 14)

Có khi hình ảnh ví dụ vừa cụ thể lại vừa thi vị, không đơn điệu, không gây cảm giác chán nản ở người nghe.

Ai sống ở đời này,
Ái dục được hàng phục,
Sầu rơi khỏi người ấy,
Như nước rơi lá sen. -- (Pháp Cú câu 336).

Những lời dạy của Thế Tôn có khi rất cụ thể, rất ngắn gọn, rất giản dị, nhưng vẫn nói lên ý nghĩa thâm sâu và chứa đựng cả nội dung giáo lý Phật giáo:

Cỏ làm hại ruộng vườn,
Tham làm hại người đời,
Bồ thí, người lia tham,
Do vậy được quả lớn -- (Pháp Cú câu 356).

Có những khi Thế Tôn dạy vừa cụ thể, rõ ràng, thi vị, lại vừa rất triết lý. Biển của người đời là một trong vùng nước rộng, còn biển trong giáo lý của Ngài thì:

"Này các Tỷ-kheo, mắt là biên của người... Tai, mũi, lưỡi, thân và ý là biên của người... Ai vượt qua được các biên ấy với nước xoáy, với sóng lớn, với cá mập, La-sát... thì đến bờ biển (Niết-bàn)" (Tương Ưng Bộ Kinh IV, phẩm Biển).

Khi muốn làm nổi bật cái nguy hiểm của sinh tử, Thế Tôn dạy: "Tất cả, này các Tỷ-kheo, đều bị bốc cháy. Mắt bị bốc cháy; mũi, tai, lưỡi, thân và ý đều bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bởi lửa tham, lửa sân, lửa si, lửa sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não". (Tương Ưng Bộ Kinh IV, phẩm Bốc cháy).

Giữa khi các đệ tử bị ràng buộc bởi cái "có" của mình vào cuộc đời thì lời dạy của Thế Tôn xuất hiện như một tiếng sấm khiến tâm thức vùng dậy trong cơn bàng hoàng của chấp thủ:

"Này A-nan, tất cả các thế giới này là trống không. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là trống không (vì chúng vô ngã)" (Tương Ưng IV, phẩm Channa, mục Trống Không, và các Kinh khác).

Kinh Pháp Hoa thì nêu lên những hình ảnh đầy biểu tượng, đầy ý vị những rất cụ thể và nói lên được diệu pháp của Thế Tôn:

- Phẩm Thí Dụ, tam giới như ngôi nhà lửa đang bốc cháy nói lên lời giảng dạy phương tiện, quyền biến của Thế Tôn, đồng thời giới thiệu giáo lý Nhất thừa.

- Hình ảnh "Cùng tử" thật là sống động, làm nổi bật thân phận của người nghe, người tu, khiến họ nhận ra căn cơ thấp kém của mình và thức tỉnh để đi vào Diệu Pháp.

- Phẩm Dược Thảo Dụ, ví đức Thế Tôn nói pháp như cơn mưa, cây lớn thấm nước nhiều, cây nhỏ hút nước ít, nhưng tất cả đều thấm nhuần nước.

Các hình ảnh sống động trên đây tuy khác nhau, nhưng tất cả đều phục vụ nội dung nói lên diệu lý của Kinh.

Phương pháp giảng dạy bằng nhiều thí dụ của Thế Tôn là một phương pháp rất khoa học và rất tâm lý, khiến cho việc giảng dạy đem lại nhiều kết quả tốt, có thể là phương pháp mẫu mực, chỉ đạo cho học đường mới. Thế Tôn đã xuất hiện như một nhà giáo dục rất nhân bản và lý tưởng qua các tinh thần và phương thức giáo dục được trình bày ở trên.

Còn nhiều bài học về giáo dục khác nữa của Thế Tôn mà chúng ta sẽ đề cập thêm ở phần tiếp theo: Liên hệ giữa Thế Tôn và các hàng đệ tử, ngoại đạo, ác ma và chư Thiên.

Liên Hệ Giữa Thế Tôn và Các Hàng Đệ Tử Của Ngài

Hình ảnh tổng quát của Thế Tôn từ khi Thành đạo

Ngay sau khi Thành đạo, Thế Tôn có đủ mười Như Lai lực và bốn Vô sở úy (Trung Bộ I Tr. 71-B), tuy nhiên, Thế Tôn đã suy nghĩ một cách đầy khiêm tốn rằng: "Thật là khó khăn sống không cung kính, không vâng lời. Vậy ta hãy cung kính, đánh lễ và sống y chỉ vào một Sa-môn hay một Bà-la-môn... Nhưng Ta không thấy một nơi nào trong thế giới chư Thiên và loài Người có một Sa-môn hay Bà-la-môn nào có giới, định, tuệ, giải thoát và tri kiến giải thoát đầy đủ hơn Ta mà Ta có thể cung kính, đánh lễ, và sống y chỉ... rồi Ta suy nghĩ, với Pháp mà Ta y chỉ vào Pháp ấy" (9).

Trên đường Thế Tôn đi đến Lộc Uyển để chuyên bánh xe pháp, du sĩ ngoại đạo Upaka đã hỏi về bậc Đạo sư của Ngài và Ngài đã trả lời:

"Ta không có Đạo sư!
Bậc như Ta không có.
Giữa thế giới Nhân, Thiên
Không có ai bằng Ta..." (10)

Upaka nghi ngờ về cao mạn của lời nói Thế Tôn nên bỏ đi. Đây không phải là lời tự đề cao hay tự hãnh diện về mình (Vì Thế Tôn đã đoạn tận mười kiết sử) mà là lời tuyên bố sự thật về địa vị tối thượng của Thế Tôn.

Suốt bốn mươi lăm năm giáo hóa, Thế Tôn đi chân không với một bình bát và ba y như các Tỷ-kheo đệ tử của Ngài. Hằng ngày Thế Tôn đi khát thực, ngồi Thiền và thuyết pháp; buổi sáng sớm thường thuyết pháp cho các vị Thiên, buổi chiều tối thường thuyết pháp cho các hàng đệ tử. Ngài thường đi hoằng hóa một mình, hoặc có chúng Tỷ-kheo đi theo. Khi nghỉ ngơi tại một

gốc cây, Thế Tôn tự đi nhặt lá khô lột thảo tọa (một tấm cỏ đan) để ngồi, hoặc có một đệ tử nhặt hộ; cho đến khi trọng tuổi Ngài mới có thị giả.

Thế Tôn thọ trai với chúng Tỷ-kheo bất cứ nơi nào có thí chủ thỉnh mời. Sau mỗi lần thọ trai, Thế Tôn nói lên một bài pháp ngắn để tùy hỷ hay chúc lành.

Trong các mùa an cư, Thế Tôn cùng chúng Tỷ-kheo (có giới hạn) nghỉ ở các Tịnh xá do cư sĩ Cấp Cô Độc, nữ cư sĩ Visàkà hay vua Tần-bà-sa-la xây cất cúng dường. Tại đây, đã có các Phật tử cúng dường suốt mùa kiết hạ (mùa mưa ở Ấn Độ)

Thế Tôn hằng ngày ngồi Thiền và giảng dạy Phật pháp. Thế Tôn nói pháp cho những ai muốn nghe và muốn đặt vấn đề. Có lần, một du sĩ ngoại đạo đã đi theo Ngài trên đường vào làng khát thực và cầu mong Ngài trả lời một số câu hỏi. Sau ba lần thỉnh cầu, Thế Tôn đã dừng lại thuyết giảng cho du sĩ ngoại đạo ấy. Ngài thuyết pháp không phân biệt giai cấp, giới tính, tuổi tác... Ngài đã từng nhận lời thọ trai cùng chúng Tỷ-kheo ở tư thất của một kỹ nữ.

Một lần khác, Ngài đã dạy các Tỷ-kheo hãy để cho nàng Patacarà, một người loạn trí vì đau khổ, không có một mảnh vải che thân, đến gặp Ngài. Bảy giờ các Tỷ-kheo ngăn nàng lại. Khi vừa thấy Thế Tôn, nàng liền tỉnh táo và lấy một mảnh y do các Tỷ-kheo ném đến để che thân và sụp lạy, khóc dưới chân Thế Tôn, cho đến khi nhận được những lời dạy vàng ngọc (11).

Ngài tiếp chuyện và giảng dạy cho các vua chúa, đại thân và nhận lời thỉnh mời thọ trai của họ.

Ngài mặc nhiên vấn đáp với các ác ma và ngoại đạo. Có nhiều trường hợp vì lợi ích độ sanh, Thế Tôn kín đáo sử dụng thần thông xuất hiện trước các hội chúng Sát-đế-lợi, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên v.v... trong hình ảnh, cung cách và ngôn ngữ giống họ; nói chuyện và khích lệ họ, khiến họ được an lạc, lợi ích. Khi Ngài rời họ ra đi (biến mất) thì các hội chúng ấy không biết Ngài là ai, từ đâu lại. (Tiểu Bộ Kinh: "Phật thuyết Như Vô").

Có lần Ngài lâm bệnh nặng như một số đệ tử của Ngài. Lúc trọng tuổi, Ngài thỉnh thoảng bị rêm mình, đau lưng, đôi khi phải ngưng ngay giữa thời thuyết pháp và nhờ Tôn giả Xá-lợi-phất nói tiếp. Lúc già, Ngài như mọi người, lưng hơi còng, da nhăn, các căn đều bị biến đổi. Trước khi thị tịch, trong bữa cơm cuối cùng do người thợ sắt Thuần-đà dâng cúng, Ngài dùng phải một loại nấm rừng kịch độc, bị đi chảy. Ngài phải dùng định lực của

Như Lai để nhiếp phục cơn bệnh. Đang cơn khát, Thế Tôn dạy Tôn giả Anan lấy nước lấy từ dòng sông bên cạnh cho Thế Tôn dùng (Kinh Niết-bàn).

Thế Tôn vì lợi ích của chư Thiên và loài Người, dạy đủ các căn cơ, trình độ; với một số đối tượng, Ngài dạy tu phước đức để sanh Thiên; với một số, Ngài dạy hạnh phúc thiết thực ở đời: như hạnh phúc của đời sống gia đình, với vợ con và trang điểm, như những điều cần thiết của một số cô dâu về nhà chồng, như thế nào là người vợ tốt, người chồng tốt, như thế nào là một nhà lãnh đạo tốt, người thợ tốt, người học trò tốt, người láng giềng tốt, v.v...

Ngài dạy con người tự mình tu tập mà không phải cầu nguyện hay tế lễ.

Thế Tôn là ai mà Ngài có kinh nghiệm thiết thực để giáo hóa đủ các hội chúng: Chư Thiên, Càn-thát-bà, loài Người v.v... ? Tăng Chi Bộ Kinh II A, tr. 51 (Bản dịch của HT. Thích Minh Châu, 1980) ghi lại lời xác nhận của Thế Tôn về Ngài rằng: "Đối với những người chưa đoạn tận lậu hoặc, Ta có thể là chư Thiên với các lậu hoặc đã đoạn tận..., Ta có thể là Càn-thát-bà với các lậu hoặc đã đoạn tận..., Ta có thể là Dạ-xoa với các lậu hoặc đã đoạn tận..., Ta có thể là người với các lậu hoặc đã đoạn tận... Ví như bông sen xanh, bông sen hồng hay bông sen trắng sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn ra khỏi nước, đứng thẳng, không bị nước thấm ướt. Cũng vậy, sanh ra trong đời, lớn lên trong đời, Ta sống chinh phục đời, không bị đời thấm ướt, này Bà-la-môn, Ta là Phật, hãy ghi nhớ như vậy".

Có một điểm biểu hiện bên ngoài nữa của Thế Tôn khác biệt với người đời là: Ngài được sanh khi bà mẹ đứng, được sanh ra dưới gốc cây, tu tập dưới gốc cây, thành đạo dưới gốc cây, chuyển bánh xe pháp dưới gốc cây, và nhập Niết-bàn cũng dưới gốc cây. Thiên nhiên như gắn liền với Ngài qua các mốc điểm lịch sử của đời Ngài.

Đã có cái nhìn rõ hơn về Ngài qua những sinh hoạt trong cuộc sống, giờ đây chúng ta đi vào tìm hiểu mối tương hệ giữa Thế Tôn với các đệ tử của Ngài và các đối tượng nghe Pháp.

---o0o---

Thế Tôn và Tôn Giả Xá-Lợi-Phất

Sau khi được Thế Tôn độ, Tôn giả Xá-lợi-phất đắc A-la-hán quả bốn tuần lễ sau, khi cùng trú với Thế Tôn ở độg Sukarakhata ở Vương Xá (Ràjagaha) (Trường Lão Tăng Kệ).

Tôn giả Xá-lợi-phất đã được Thế Tôn xác nhận trước Tăng chúng là vị đệ tử trí tuệ đệ nhất của Ngài (12).

Một lần Thế Tôn dạy: "Tỷ kheo nếu hy cầu một cách chơn chánh, sẽ hy cầu như sau: 'Mong rằng ta sẽ như Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên'. Đây là cán cân, này các Tỷ kheo, đây là đồ đo lường đối với các đệ tử Tỷ-kheo của Ta, tức là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên" (Tăng Chi I, tr. 102).

Tôn giả Xá-lợi-phất thường có mặt bên cạnh Thế Tôn trong nhiều thời pháp của Thế Tôn, Tôn giả thường cùng với Tôn giả Mục-kiền-liên giảng dạy, hướng dẫn trực tiếp chúng Tỷ-kheo, tân Tỷ-kheo, thay mặt Thế Tôn.

Đây là một lời khen điển hình của Thế Tôn dành cho Tôn giả: "Ai là người không ngu si, không ác tâm, không si ám, không loạn tâm lại có thể không hoan hỷ đối với Xá-lợi-phất? Này A-nan, Xá-lợi-phất là bậc hiền triết, là bậc đại tuệ, là bậc quảng tuệ, là bậc hỷ tuệ, là bậc tiếp tuệ, là bậc lợi tuệ, là bậc quyết trạch tuệ. Này A-nan, Xá-lợi-phất là bậc tri túc, là bậc thiếu dục, là bậc viễn ly, là bậc bất cộng trí. Này A-nan, Xá-lợi-phất là bậc hiện tại, nghe lời trung ngôn, cáo tội trung thực, chỉ trích ác pháp" (13).

Một hôm Tôn giả Xá-lợi-phất đến hầu Thế Tôn và hỏi Thế Tôn về ý nghĩa Đại nhân. Thế Tôn dạy: "Với tâm giải thoát, này Xá-lợi-phất, Ta gọi là Đại nhân. Không có tâm giải thoát, Ta không gọi là Đại nhân". Có những lúc tương tự, Tôn giả có vấn đề trong việc giáo hóa, thường đến xin lời dạy của Thế Tôn; có khi có vấn đề cần giảng dạy, Thế Tôn lại gọi Tôn giả đến. Trước Thế Tôn, Tôn giả luôn luôn là một đệ tử rất khiêm tốn. Một lần ở Nàlanda, Tôn giả đã tán thán Thế Tôn với tất cả trí tuệ và lòng tôn kính: "Như vậy là lòng tịnh tín của con đối với Thế Tôn. Không thể đã có, không thể sẽ có, không thể hiện có một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thể vĩ đại hơn, thắng trí hơn Thế Tôn về Chánh giác" (Tương Ưng V, phẩm Nàlanda Thứ Hai). Sau khi Tôn giả nhập Niết bàn không lâu, Thế Tôn nhìn chung quanh chúng Tỷ-kheo im lặng và nói lên lời cảm thán này: "Này các Tỷ-kheo, chúng này của Ta được xem như trống không. Nay Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã mệnh chung, này các Tỷ-kheo, chúng của Ta thành trống không. Phương hướng nào Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên trú, phương hướng đó không còn ước vọng gì." (Tương Ưng V, phẩm Nàlanda Thứ Hai).

---o0o---

Thế Tôn và Tôn Giả Mục-Kiền-Liên

Bảy ngày sau khi xuất gia, tại Magakka, sau khi nhờ Thế Tôn khích lệ, Tôn giả Mục-kiền-liên nhiếp phục được hôn trầm thụy miên. Liền đó, khi nghe Thế Tôn dạy về Giới, Tôn giả đắc A-la-hán, Tôn giả được Thế Tôn tuyên bố là bậc có thần thông đệ nhất và được chọn làm đệ tử lớn thứ hai của Thế Tôn.

Tại thành Vương Xá, khi Tôn giả lâm bệnh nặng, đau đớn kịch liệt, Thế Tôn đến thăm, nói pháp Thất giác chi. Nghe xong, Tôn giả thoát khỏi bệnh. Ảnh hưởng của Tôn giả Mục-kiền-liên trong Giáo hội tương tự như ảnh hưởng của Tôn giả Xá-lợi-phất, thường được Thế Tôn ca ngợi. Sự mệnh chung của Tôn giả đã để lại một chỗ trống lớn trong Giáo hội, theo ghi nhận của Thế Tôn.

---o0o---

Thế Tôn và Tôn Giả Đại Ca-Điếp (Maha-Kassapa)

Tôn giả Ca-diếp là người được Thế Tôn nhiếp hóa trước Tôn giả Xá-lợi-phất và Tôn giả Mục-kiền-liên, được Thế Tôn tuyên bố trước Thánh chúng là "Đầu-đà đệ nhất". Sau khi xuất gia, Tôn giả hành đầu-đà, chỉ tám ngày sau liền đắc quả A-la-hán (14).

Lúc Tôn giả bị đau nặng kịch liệt ở hang động Pippali, Thế Tôn, vào một buổi chiều, sau khi xuất Thiền, đến thăm Tôn giả và đã nói về Thất giác chi. Nghe xong, Tôn giả liền khỏi bệnh (15).

Lúc Tôn giả về già, một hôm đến hầu Thế Tôn, Thế Tôn dạy: "Này Kassapa, Ông nay đã già rồi, y phân tảo, vải thô của Ông đã cũ nát, đáng được quăng bỏ. Vậy này Kassapa, hãy mang những áo do các gia chủ cúng, thọ dụng các món ăn được mời và hãy ở gần bên ta" (16).

Tôn giả đã bạch: Đây là hạnh sống ở rừng, hạnh mang ba y, hạnh thiêu dục tri túc, hạnh tinh tấn, viễn ly của Tôn giả, vì lợi ích của tự thân và vì lòng từ mẫn làm gương cho chúng sanh sắp đến. Thế Tôn tùy hỷ.

Tôn giả Ca-diếp là vị ít khi thuyết pháp, giáo giới cho chư Tỷ-kheo. Các vị Tỷ-kheo, Tăng và Ni trẻ không nhận ra chân giá trị của Tôn giả nên một lần Thế Tôn đã tán thán Tôn giả giữa đại chúng Tỷ-kheo rằng: "Tùy theo ý muốn, Thế Tôn ra vào các cảnh Thiền, chứng các thần thông và các minh. Cũng thế, tùy theo ý muốn, Tôn giả Ca-diếp vào ra các cảnh Thiền, chứng các thần thông và các minh" (Tương Ưng II, phẩm Kassapa).

Một hôm, Tôn giả thuật cho Tôn giả A-nan nghe về liên hệ thầy trò mật thiết giữa Thế Tôn và Tôn giả: Khi Thế Tôn ngồi nghỉ ở một gốc cây, Tôn giả dâng cúng Thế Tôn một y Tăng già-lê do tự tay Tôn giả cắt may (bấy giờ là ngày xuất gia thứ tám) liền sau khi Tôn giả được hạnh phúc và an lạc lâu dài, Thế Tôn đã từ miễn đón nhận và trao tấm y cũ bằng vải thô phần tảo đáng được quăng bỏ của Thế Tôn cho Tôn giả. Tôn giả tiếp: "Nếu có ai nói về Ta một cách chơn chánh, thì ta là con ruột Thế Tôn, sanh ra từ miệng, do Pháp sanh, do Pháp hóa sanh, thừa tự Chánh pháp, và đã nhận được tấm y phần tảo làm bằng vải gai thô đáng được quăng bỏ từ Thế Tôn" (Tương Ưng II, phẩm Kassapa).

---o0o---

Thế Tôn và Tôn Giả Upàli

(Trưởng Lão Tăng Kệ và Tăng Chi IIIB, phẩm Upàli).

Tôn giả Upàli (Ưu-bà-ly) vốn là người thợ hót tóc cho các hoàng thân của dòng họ Thích Ca. Noi gương xuất gia của các Tôn giả A-nậu-lâu-đà... Tôn giả xuất gia và xin Thế Tôn được tu ở rừng. Thế Tôn dạy: "Nếu Ông sống trong rừng, ông chỉ phát triển được một vấn đề. Nhưng nếu ông sống với chúng ta, Ông sẽ trở thành thuần thực cả kinh học và Thiền quán". Ngài vâng theo lời dạy của Thế Tôn, tu Thiền quán, và sau một thời gian ngắn chứng quả A-la-hán.

Thế Tôn giảng dạy cho Tôn giả về Luật. Về sau, Tôn giả được Thế Tôn tuyên bố là vị đệ nhất trì luật của Giáo hội. Tôn giả được Thế Tôn giao việc xử lý và tuyên luật.

---o0o---

Thế Tôn và Tôn Giả A-Nan (Ananda)

Tôn giả A-nan là người hoàng tộc, xuất gia khi Thế Tôn về thăm vua Tịnh Phạn và hoàng tộc.

Tôn giả là một trong mười vị đại đệ tử của Thế Tôn. Trong hai mươi năm đầu, Thế Tôn không có thị giả riêng. Năm năm mươi sáu tuổi, Thế Tôn nghĩ cần thị giả, Thánh chúng đề cử Tôn giả A-nan. Tôn giả hoan hỷ làm thị giả Thế Tôn với điều kiện Thế Tôn từ chối bốn việc và chấp nhận bốn việc:

- Từ chối, không cho Tôn giả y, đồ ăn, phòng ở riêng và mời ăn
- Nếu Tôn giả được mời thọ trai, Thế Tôn cho phép đi; nếu có người từ xa đến xin yết kiến Thế Tôn, Thế Tôn bằng lòng cho gặp khi A-nan giới thiệu; Thế Tôn cho A-nan yết kiến khi A-nan gặp điều khó xử; Thế Tôn giảng lại những giáo lý Ngài dạy những khi A-nan vắng mặt.

Thế Tôn chấp nhận lời yêu cầu của Tôn giả (Trưởng Lão Tăng Kệ).

Công việc thị giả của Tôn giả A-nan gồm: đem nước, đem tắm xia răng, rửa chân, quét phòng, đi theo Thế Tôn; ban ngày ở cạnh Thế Tôn để bạch Thế Tôn những điều cần làm; ban đêm, cầm đèn và gậy đi quanh phòng Thế Tôn; sẵn sàng khi Thế Tôn gọi. Tại Jetavana, Thế Tôn xác nhận Tôn giả là vị Tỷ-kheo đệ nhất về năm phương diện: đa văn, cảnh giác, sức khoẻ đi bộ, kiên trì và hầu hạ chu đáo. Tôn giả chỉ đắc A-la-hán sau khi Thế Tôn nhập diệt vào đêm trước ngày kiết tập đầu tiên (Trưởng Lão Tăng Kệ).

Tôn giả A-nan được đề cập đến trong rất nhiều kinh Nikàya và A-hàm, là bậc khéo nói, có cử chỉ rất tốt đẹp trong xã giao, là thị giả rất trung thành, rất tận tụy, học rộng bậc nhất và có trí nhớ bậc nhất. Kinh Đại-Bát-Niết-Bàn đã ghi lại rằng Tôn giả rất đau xót mỗi lần Thế Tôn bị mệt hay bị bệnh. Tôn giả đã khóc vật vã khi Thế Tôn nhập diệt.

Trước khi thị tịch, Thế Tôn đã hét lời ca ngợi, tán thán và khích lệ Tôn giả. Thế Tôn nhấn mạnh, Tôn giả A-nan thắng hơn thị giả của chư Phật quá khứ ở một điểm là: A-nan biết ý Thế Tôn muốn gì để đáp ứng trước khi Thế Tôn dạy, còn thị giả của chư Phật quá khứ thì chỉ biết ý khi chư Phật đã dạy mà thôi.

Thế Tôn và Các Tôn Giả A-Nậu-Lâu-Đà, Ca-Chiên-Điên, Phú-Lâu-Na v.v...

Các Tôn giả đại đệ tử này đều được đề cập đến trong nhiều kinh và đều được Thế Tôn tán thán về hạnh tối thắng và đại tuệ. Các Tôn giả đều hết lòng tôn kính và hầu hạ Thế Tôn trong các Phật sự của Giáo hội: truyền bá Chánh pháp và hướng dẫn các vị tân Tỷ-kheo.

Thỉnh thoảng Thế Tôn một mình ghé lại chỗ tu hành của các Tôn giả để hỏi thăm sức khoẻ. Một lần đến thăm Tôn giả A-nậu-lâu-đà (Anuruddha), Tôn giả Nan-đề (Nandida), Tôn giả Kim-tỳ-la (Kimpila), Ngài dung dị đến độ người giữ vườn không biết Ngài là Thế Tôn, ngăn cản Ngài đi vào vườn, cho đến khi các Tôn giả biết, ra cung thỉnh Thế Tôn. Lời thăm hỏi của Thế Tôn mở đầu là: "Này các Tỷ-kheo, các Ông có được an lành không? Sống được yên vui không? Đi khát thực có mệt không?" (17)

Khi biết tin các Tôn giả đau ốm, Thế Tôn đến viếng thăm khích lệ và thuyết pháp để các Tôn giả sinh khởi hỷ lạc mà thoát cơn bệnh nặng (18).

Tôn giả A-nậu-lâu-đà là vị chủ trì lo việc hỏa táng, thiêu Xá lợi lúc Thế Tôn nhập diệt.

---o0o---

Thế Tôn và Các Tân Tỷ Kheo

Một số các tân Tỷ-kheo do Thế Tôn thu nhận, một số do các vị đại đệ tử thu nhận. Hầu hết các tân Tỷ-kheo về sau đều do hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên trực tiếp hướng dẫn. Bên cạnh các đại đệ tử, các tân Tỷ-kheo vẫn thường được nghe Thế Tôn thuyết pháp và khích lệ. Thế Tôn rất quan tâm đến việc giảng dạy và khích lệ các tân Tỷ-kheo, dù đã có các đại đệ tử của Ngài hướng dẫn.

Kinh Tương Ứng IV, phẩm Bệnh ghi rằng: Khi Thế Tôn nghe bạch có Tỷ-kheo mới tu bị bệnh nặng, Thế Tôn liền đi đến thăm. Khi thấy Thế Tôn đến, Tỷ-kheo bị bệnh nặng gượng dậy trên giường nhưng Thế Tôn liền nói: "Thôi chớ có gượng dậy, Thế Tôn đã có chỗ ngồi ở đây rồi". Rồi Thế Tôn thăm hỏi bệnh tình, an ủi và nói pháp khích lệ. Vị tân Tỷ-kheo này liền đắc Tu-đà-hoàn ngay trên giường bệnh.

Thế Tôn đến thăm nhiều tân Tỷ-kheo bị bệnh như thế.

Thế Tôn đối với Nữ Tôn Giả Ma-Ha Ba-Xà-Ba-Đề.

Nữ Tôn giả Ma-ha Ba-xà-ba-đề vốn là mẹ nuôi của Thế Tôn, về sau, nữ Tôn giả cùng với năm trăm Thích-ca nữ xin xuất gia. Thế Tôn xét theo sự khẩn cầu của Tôn giả A-nan, chấp thuận cho xuất gia với điều kiện chấp nhận Bát Kinh Pháp.

Đức Phật thuyết pháp cho nữ Tôn giả nghe. Sau một thời gian tinh cần tu tập, nữ Tôn giả đắc A-la-hán. Năm trăm Tỷ-kheo-ni thì đắc sáu Thánh trí, sau khi nghe Tôn giả Nandaka giáo giới (do Thế Tôn cử). Thế Tôn đã tuyên bố Tôn giả là người có kinh nghiệm đệ nhất của Ni chúng, sống được hạnh phúc giải thoát, Niết-bàn.

Trong lời tuyên bố chứng ngộ của tự thân, nữ Tôn giả đã hết lòng cung kính và tán thán hạnh đức của Thế Tôn (Trưởng Lão Ni Kệ).

---o0o---

Thế Tôn đối với Các Nữ Tôn Giả Khác

Thế Tôn đã tuyên bố và tán dương hạnh bậc nhất của một số nữ Tôn giả (như đã trình bày ở phần trước). Một số nữ xuất gia, Thế Tôn thu nhận, hoặc các đại đệ tử của Thế Tôn giới thiệu và chuyển qua Ni chúng, dưới sự hướng dẫn của Tôn giả Ma-ha Ba-xà-ba-đề. Một số lớn do chính các nữ Tôn giả tế độ.

Các nữ Tôn giả có hạnh bậc nhất đều là các vị có đại tuệ, đã đắc quả A-la-hán.

- Trường hợp Vimalà và Ambapàli là hai kỹ nữ về sau đắc A-la-hán (Trưởng Lão Ni Kệ).

- Trường hợp Kisàgotamì là một cô gái nhà nghèo, có gia đình và bị khinh thường, sức khỏe kém. Khi nàng có con thì được gia đình chồng kính trọng. Đứa con vừa biết chạy thì chết. Nàng đau khổ ôm xác con đến tịnh xá Thế Tôn xin thuốc cải tử hoàn sinh. Thế Tôn thấy căn cơ nàng đã đến thời điểm nhập đạo liền dạy: "Hãy đi đến nhà nào không có người chết (chưa từng có người chết) xin về đây một hột cải, Thế Tôn sẽ giúp cho nàng". Sau đó, nàng

tỉnh ngộ, biết là Thế Tôn dạy khéo nàng, nên nàng đem con vào nghĩa địa, rồi xin Thế Tôn xuất gia. Thế Tôn dạy:

Tâm ai bị đắm say,
Con cái và súc vật,
Tử thân bắt người ấy,
Như lựu trôi làng ngủ. -- (Dhp 287).

Nàng liền đăc Pháp nhãn ngay tại chỗ (Trưởng Lão Ni Kê).

- Nữ Tôn giả Khemà, thuộc hoàng tộc ở Ma-kiệt-đà, có nhan sắc tuyệt trần, là hoàng hậu của vua Tần-bà-sa-la. Khi Thế Tôn ở tại Trúc Lâm, nàng cùng các người hầu cận đến hầu Thế Tôn. Thế Tôn hóa hiện một tiên nữ đẹp hơn cả nàng, đứng hầu quạt Thế Tôn. Trước mắt nàng, tiên nữ bỗng trở nên già sụm rồi ngã xuống đất, khiến nàng thức tỉnh, tiêu tan tất cả kiêu mạn về nhan sắc của mình. Bấy giờ Thế Tôn dạy:

"Người đắm say các dục,
Như nhện sa lưới dệt,
Bỏ mọi khổ không màng,
Tự lao mình xuống dòng,
Người trí cắt trừ nó". -- (Dhp. 347).

Nàng chứng đăc A-la-hán ngay tại chỗ rồi mới xuất gia.

- Nữ Tôn giả Dhammadinnà là vợ của một người có địa vị trong xã hội, ông Visàkhà. Khi Visàkhà nghe Thế Tôn dạy, liền đăc A-na-hàm và xuất gia. Nàng cũng xin xuất gia nhập thất, không bao lâu liền đăc A-la-hán, quả vị cao hơn cả Visàkhà (người chồng cũ). Nữ Tôn giả là vị Ni thuyết pháp giỏi nhất (Trưởng Lão Ni Kê, và Trung Bộ I).

- Nữ Tôn giả Patàcàrà vốn con nhà giàu, về sau lập gia đình với chàng trai giúp việc và trốn nhà ra đi. Đến lúc sinh được hai con (trong một điều kiện rất khổ) thì chồng bị rắn cắn chết, một đứa con bị điều tha, một đứa con bị nước cuốn trôi, cha mẹ và các em bị chết trong cùng một đêm bão tố. Quá đau khổ, nàng bị điên. Trên đường điên loạn, nàng gặp Thế Tôn và hồi tỉnh. Thế Tôn thuyết pháp tế độ nàng. Về sau nàng đăc A-la-hán quả và thuyết pháp độ được năm trăm vị Ni khác cũng đăc quả (Trưởng Lão Ni Kê).

Trên đây chỉ là một số trường hợp điển hình. Thế Tôn cho phép thành lập đoàn thể nữ giới đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Xác nhận nữ giới đồng đẳng với nam giới về mặt chứng đắc giải thoát, có khả năng đắc A-la-hán quả, đoạn tận vô minh. Đây là tiếng nói của nhân bản, dân chủ, bình đẳng nhất và sớm nhất trần gian, giải phóng nữ giới ra khỏi vòng ràng buộc và tối tăm của cuộc sống, bị đè nặng bởi các văn hóa chậm tiến.

---o0o---

Thế Tôn đối với Các Nữ Cư Sĩ và Nam Cư Sĩ

Hàng đệ tử của Thế Tôn gồm có bốn chúng: Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam cư sĩ và nữ cư sĩ.

Thế Tôn bằng tinh thần khế cơ, bằng thiện xảo phương tiện, đã giáo hóa rất nhiều nam và nữ cư sĩ đủ các giai cấp, các thành phần xã hội và các lứa tuổi. Hàng đệ tử tại gia có đủ các hạnh. Thế Tôn đã tán thán các hạnh bậc nhất của các cư sĩ (như đã trình bày ở phần trước). Ở đây, chỉ giới thiệu một số trường hợp điển hình và một số giáo lý điển hình dành cho các cư sĩ tại gia.

1. Trường hợp Singala (Thiện Sinh) (Trường Bộ Kinh, 31), Thế Tôn dạy chàng thanh niên đánh lễ sáu phương trong luật của bậc Thánh (Phật giáo) là đánh lễ sáu mối tương quan của con người: cha mẹ - con cái; thầy trò; vợ - chồng; chủ - thợ; cá nhân - bè bạn, bà con, láng giềng; và tu sĩ - cư sĩ.

Đối tượng của đánh lễ phải là đối tượng thiêng liêng nên sáu mối tương hệ trên được Thế Tôn dạy là sáu mối tương hệ thiêng liêng, cao quý của con người. Đối tượng đánh lễ này vừa rất thiết thực, vừa rất nhân bản, bởi vì nội dung của đánh lễ chính là thể hiện những gì mà con người phải làm để thiết lập tương giao tốt, có ý nghĩa, đem lại an vui, hạnh phúc cho mình và cho người:

* Bốn phận của cha mẹ đối với con cái là giáo dục tốt con cái, hướng dẫn con cái vào đường thiện, giúp con cái đi đến hôn nhân tốt.

* Bốn phận của con cái đối với cha mẹ là săn sóc cha mẹ lúc tuổi già, giữ danh dự và truyền thống gia đình, giúp các việc khi cha mẹ cần, giữ gìn tài sản của cha mẹ.

* Bổn phận của thầy giáo là dạy giỏi, hướng dẫn học sinh chọn bạn và chọn nghề, dạy nghề để học trò có việc làm khi học xong. Đây chính là trách nhiệm của học đường ngày nay, với tinh thần dạy chuyên môn và dạy nghề là tinh thần giáo dục hiện đại nhất và thiết thực nhất.

* Bổn phận học trò thì kính trọng, vâng lời thầy, học hỏi và giúp đỡ khi thầy cần.

* Liên hệ vợ chồng: Vợ chồng phải thương yêu và kính trọng nhau; người vợ phải vừa là vợ, vừa là người yêu, vừa là bạn, và có khi là chị hay em (hoặc mẹ); người chồng phải vừa là chồng, vừa là người yêu, vừa là bạn, và có khi là anh, em (hoặc là cha), người chồng thường săn sóc các nhu cầu, hay sắm quà tặng cho vợ; người vợ phải quán xuyến các việc trong nhà, cả hai phải trung thành với nhau.

Thật là lạ lùng! Cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm mà Thế Tôn lại quan niệm về hôn nhân và tình yêu của tuổi trẻ rất là đặc biệt, tiên tiến. Ngày nay con người vẫn còn bối rối giữa ý nghĩa của hôn nhân và tình yêu. Có người quan niệm hôn nhân khác hẳn với tình yêu, người vợ khác hẳn với người tình. Tách rời hôn nhân khỏi tình yêu là quan niệm thiếu thực tế, chỉ làm cho tuổi trẻ thêm bối rối. Thế Tôn đã giáo dục tình cảm một cách thiện xảo: Tương quan giữa vợ chồng chính là tương quan của tình yêu, vừa là tình bạn, vừa là vợ chồng, và có khi cả hai người còn đòi hỏi thứ tình cảm được săn sóc, nuông chiều nữa, đó là thứ tình cảm mà người vợ phải giữ vai trò của người chị, người mẹ hoặc người em gái của chồng, và người chồng phải giữ vai trò người anh trai, em trai hay người cha của vợ. Tương hệ này đầy tình người, hạnh phúc và rất là xây dựng, thiết thực!

Rõ ràng đây là một chỉ hướng giáo dục "lý tưởng" về tình cảm, tâm lý, hôn nhân và tình yêu!

Trong Tăng Chi IV, Tương Ưng I, và Trường Bộ Kinh II (như đã được trích dẫn ở phần đầu của giáo dục cá nhân của Phật giáo, chương I, tiết VI), Thế Tôn dạy rõ cách sống như thế nào để có hạnh phúc của đời sống gia đình trong hiện tại. Trong đó, Thế Tôn dạy đến đời sống kinh tế của gia đình trong hiện tại, đời sống quân bình sức khỏe, tình cảm, suy tư, tâm lý. Quả là một tinh thần hướng dẫn giáo dục đầy thực tế!

2. Có một lần, Thế Tôn giáo dục nàng Sujàtā, dâu của cư sĩ Cấp Cô Độc (Anāthapindika), người không vâng lời cha mẹ chồng, hay to tiếng, lớn tiếng

trong gia đình. Thế Tôn kể cho nàng nghe có bảy hạng người vợ: Vợ như người sát nhân, vợ như người ăn trộm, vợ như người chủ nhân, vợ như người mẹ, vợ như người chị, vợ như người bạn, và vợ như người nữ tỳ. Sau khi nói rõ nội dung, thái độ sống của mỗi hạng người vợ, Thế Tôn kết luận: Vợ như bạn, như mẹ, như chị, như nữ tỳ thì có đức hạnh và sau khi chết sẽ được sanh Thiên; còn ba hạng vợ kia thì sau khi chết sẽ sanh vào địa ngục. Tiếp theo Thế Tôn hỏi Sujàtà, "Trong bảy hạng người vợ ấy, con thuộc hạng người nào?" Sujàtà tỉnh ngộ và bạch: "Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay, đối với chồng con, con sẽ là người vợ nữ tỳ".

Đây là thái độ giáo hóa của Thế Tôn, quan tâm đến an lạc hạnh phúc người đời. Đây lại là tinh thần giáo dục rất nhân bản và tiên tiến: Thế Tôn chỉ trình bày bảy hạng người vợ, rồi để cho nàng Sujàtà tự suy xét và chọn lựa (Tăng Chi IV, chương Bảy Pháp).

3. Ở nơi khác, cư sĩ Uggaha thỉnh Thế Tôn thọ trai. Sau khi Thế Tôn độ trai xong, cư sĩ bạch xin Thế Tôn dạy cho người con gái của ông ta sắp về nhà chồng, nàng phải làm gì để sống tốt đẹp, hạnh phúc (Tăng Chi IIA, tr. 262-263, 1981).

4. Về quan niệm giai cấp xã hội, Thế Tôn dạy cho các cư sĩ về bình đẳng giai cấp. Về hạnh phúc tương lai, Thế Tôn dạy cho cư sĩ về tín, thí, giới và tuệ. Về các cư sĩ có thực tu, thực học, có thể lãnh đạo chúng cư sĩ, như cư sĩ Hatthaka, Thế Tôn dạy thêm về "Bốn nhiếp pháp" (Bố thí nhiếp, ái ngữ nhiếp, lợi hành nhiếp và đồng sự nhiếp).

5. Về hai cư sĩ hộ Tăng đặc lực là Cấp Cô Độc và nàng Visàkhà, Thế Tôn đã dạy đạo giải thoát. Sinh thời, hai cư sĩ này đã chứng "Pháp nhãn" (Thánh quả Nhập lưu).

---o0o---

Thế Tôn với Các Vua Chúa

* Vua Tần-bà-sa-la (Bimbisàra) là vị vua đầu tiên yết kiến Thế Tôn tại Ưu-lâu-tần-loa (Uruvela) - khi Giáo hội vừa mới có một ngàn vị đệ tử - nghe pháp, hiểu pháp, dâng cúng Thế Tôn tịnh xá Trúc Lâm (Veluvana), và cung thỉnh Thế Tôn cùng chư Tỷ-kheo thọ trai.

Nhà vua có hoàng hậu nhan sắc tuyệt trần, đã xuất gia do thấy rõ vô thường, và đã trở thành một A-la-hán; ấy là nữ Tôn giả Khema, là vị trí tuệ bậc nhất của Ni chúng.

* Vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) nước Kiền-tát-la (Kosala) được Thế Tôn xác nhận là thiện hữu, thiện giao du (Tương Ưng I, phẩm thứ hai, Tương Ưng Kosala).

Một hôm, vua Ba-tư-nặc đến hầu thăm Thế Tôn và đặt một số câu hỏi: "Tôn giả Gotama có tự cho mình đã chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không?"

- Thưa Đại Vương: "Tôi đã chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

- Thưa Tôn giả Gotama, có những vị Sa-môn, Bà-la-môn là các vị hội chủ, giáo trưởng có danh vọng, khai mở các giáo phái, được quần chúng tôn sùng, như: ngài Purana Kassapa, Makkhali Gosàla, Nigantha Nàtaputta, Sanjaya Belatthiputta, Kukudha Kaccàyana, Ajita Kosakambala (đây là Lục sư ngoại đạo). Khi con hỏi các vị ấy: "Có tự xem là đã chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không?" thì các vị ấy đã trả lời: "Không". Vậy làm sao Tôn giả Gotama, trẻ tuổi, sanh sau đẻ muộn, và chỉ mới xuất gia, lại tự cho mình như vậy?"

- "Thưa Đại vương, có bốn loại không nên khinh thường, hay không nên miệt thị vì chúng là trẻ. Thưa Đại vương, Sát-đế-lợi trẻ..., con rắn trẻ..., ngọn lửa trẻ..., và Tỷ-kheo trẻ.." (Tương Ưng I, Tương Ưng Kosala).

Bấy giờ vua Ba-tư-nặc tán thán Thế Tôn và xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y chúng Tăng, xin trọn đời quy ngưỡng.

* Vua A-xà-thế (Ajàtasattu) là vị vua đã giết cha để chiếm ngôi, đã cùng với Đè-bà-đạt-đa (Devadatta) chia rẽ giáo hội của Thế Tôn, tách rời năm trăm vị Tỷ-kheo để thành lập Giáo hội riêng. Sau đó, Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã giáo hóa được năm trăm vị Tỷ-kheo ấy quy hướng Thế Tôn. Vua A-xà-thế biết lỗi mình và cũng quy y với Thế Tôn. Tại một thời thuyết pháp, Thế Tôn đã dạy một số Tỷ-kheo rằng: "Nếu không phạm tội giết cha, thì ngay tại đây A-xà-thế đã đắc Tu-đà-hoàn quả". (Kinh Sa-môn Quả, Trường Bộ I).

Theo Kinh Sa-môn Quả (Sàmana - Phalasuttam), vua A-xà-thế đã phát biểu nhận xét của nhà vua về Giáo hội của các Giáo phái đương thời, và đã hết lòng tán dương Giáo hội của Thế Tôn với kết quả rất thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn.

Trước hiện tượng xã hội, có nhiều áp bức, bất công của một số lãnh thổ thuộc Ấn Độ đương thời, Thế Tôn đã dạy mười điều mà một nhà vua và triều thần cần thực hiện để đem lại hạnh phúc cho nhân dân:

1. Vua độ lượng, bác ái, bố thí, không khát ái, không tham lam tiền của, tài sản.
2. Giữ giới: không sát sinh, không bóc lột, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không say sưa.
3. Hy sinh tất cả cho lợi ích dân chúng. Vị ấy (vua) sẵn sàng từ bỏ mọi tiện nghi cá nhân, danh tiếng và ngay cả sự sống.
4. Thành thật và liêm khiết.
5. Hiền từ và hòa ái.
6. Khắc khổ trong nếp sống.
7. Không được sân hận, không được tư thù.
8. Nhẫn nhục trước mọi khó khăn, chỉ trích, mà không để mất bình tĩnh.
9. Bất hại: không hại người, đề cao hòa bình, ngăn chặn chiến tranh và những bạo động phá hoại sự sống.
10. Không chống lại ý muốn của nhân dân, thuận ý dân (Kinh Dhammapadatthaka và Bôn Sinh - Jàkata).

Tăng Chi Bộ Kinh (IV-A, tr. 13, Bản dịch của HT. Thích Minh Châu) ghi bảy điều dạy của Thế Tôn làm cho một xã hội cường thịnh:

1. Hoà hợp trong dân chúng.
2. Dân chúng đoàn kết.

3. Pháp luật công minh và có truyền thống dân tộc.
4. Dân chúng sống đạo đức và biết kính trọng người lớn tuổi.
5. Xã hội an ninh, không có các hiện tượng hà hiếp bắt cóc, cưỡng ép các thiếu nữ, phụ nữ.
6. Có tín ngưỡng và tôn trọng truyền thống tín ngưỡng.
7. Kính trọng và ủng hộ chư Tăng.

Trong Kinh "Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống" (Trường Bộ Kinh III, số 26), Thế Tôn xác nhận nguyên nhân của các hiện tượng tội ác trong xã hội như trộm cắp, vô luân, nói dối, bạo động, thù hằn hung ác là do nghèo đói.

Kinh Kùtadanta (Trường Bộ Kinh III), Thế Tôn giải thích các hình phạt không hữu hiệu, không lợi ích và không thành công bằng sự cải thiện kinh tế. Để cải thiện kinh tế, Thế Tôn dạy:

1. Cung cấp các thứ hạt giống và phương tiện canh tác cho các nhà nông.
2. Cung cấp vốn cho những người kinh doanh đầu tư, trả lương thích đáng cho công nhân.
3. Đại bố thí cho nhân dân thay thế các lễ tế đàn.

Khi mà dân chúng thu hoạch đủ lợi tức, sẽ vừa lòng, sẽ không sợ hãi hay lo lắng, và kết quả sẽ là xứ sở được thanh bình, ra khỏi tội ác.

Thế Tôn cũng đã gián tiếp trả lời một số câu hỏi mà sứ thần của vua A-xà-thế đặt ra để thăm dò ý kiến Thế Tôn về việc có nên tiến quân đánh nước Vajji (Bạt-kỳ) hay không. Kết quả là lời dạy của Thế Tôn đã ngăn chặn được cuộc chiến tranh ấy (vua A-xà-thế thuộc dòng Câu-lợi-Kobiyas, còn Vajji thì thuộc dòng Thích-ca-Sàkyas).

Các quan đại thần của các nước lân cận xứ Vajji vẫn thường đến viếng thăm Thế Tôn, hỏi đạo và quy y. Một số con trai và con gái của các quan đại thần

đã trở nên các đệ tử xuất gia của Thế Tôn và đã chứng Thánh quả (xem Trưởng Lão Tăng và Ni Kệ).

---o0o---

Thế Tôn với Các Ngoại Đạo Bà-La-Môn

Đức Phật giác ngộ như một vầng thái dương sáng chói làm lu mờ hết thảy những vùng trăng sao của ngoại đạo. Vì thế, một số giáo chủ ngoại đạo và các tín đồ ngoại đạo thì quy ý Thế Tôn, một số thì trở nên thù hận.

Chúng ta sẽ dần đi vào hai mối tương hệ đó giữa ngoại đạo và Thế Tôn.

Về mặt chống đối, đại để ngoại đạo đã thực hiện nhiều hình thức: vu khống, tuyên truyền xuyên tạc để làm giảm ảnh hưởng của Thế Tôn và đoàn thể Tăng-già, thách đố thi thố thần thông, tranh luận và vấn nạn, cho người nằm vùng trong tổ chức của Giáo hội để tìm hiểu sự thật của Thế Tôn, v.v...

1. Tiểu Bộ Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết (Udàna) 43, chép rằng: "Bấy giờ Thế Tôn trú ở Xá-vệ (Sāvattī), tại Tịnh xá Kỳ Hoàn (Jetavana), khu vườn của ông Cấp Cô Độc, được nhiều người cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường.. Các du sĩ ngoại đạo ganh ghét bèn bày mưu độc cho nữ du sĩ Sundari thường lui tới Kỳ Hoàn, rồi cho người giết Sundari và chôn vào một cái mương tại Jetavana (Kỳ Hoàn). Sau đó đến báo cáo với vua Ba-ta-nặc (Pasenadi) rằng: "Nữ du sĩ Sundari bị mất tích sau nhiều lần lui tới Kỳ Hoàn". Nhà vua cho phép các du sĩ tới tìm kiếm ở Kỳ Hoàn. Thế là họ đào xác Sundari lên, đặt trên một cái giường, rồi đi khắp các ngã ba, ngã tư đường phố Xá-vệ (Savattī) cho công chúng xem và tuyên truyền rằng: "Các người hãy xem công việc làm của các Thích tử vô liêm sĩ, ác pháp, ác giới ...".

2. Bản sanh (Jātaka), lại kể chuyện một ngoại đạo bày mưu cho một nữ tín đồ lui tới nghe Thế Tôn giảng. Sau mỗi buổi giảng, nàng cứ lảng vảng gần tịnh xá của Thế Tôn giữa khi mọi người ra về. Sau đó độn bụng giả có thai và đòi Thế Tôn giải quyết cái thai ấy. Thế Tôn yên lặng. Vua trời Đế Thích hiện thần thông làm đổ bể sự man trá ấy trước công chúng. Nàng hổ thẹn bụng mặt chạy. Vừa chạy ra khỏi đạo tràng thì đất tự nhiên nứt ra và chôn sống nàng (tr. 337, bản dịch của HT. Thích Minh Châu).

Những âm mưu xấu xa lộ liễu như thế của ngoại đạo khiến trí thức đương thời chán ngán, càng hướng về Thế Tôn nhiều hơn; việc truyền đạo của Thế Tôn càng kết quả nhanh chóng hơn.

3. Tiểu Bộ Kinh, Kinh "Phật Tự Thuyết" số 61, chép: "Khi Thế Tôn đi bộ giữa dân chúng Kiền-tát-la (Kosala) với đại chúng Tỷ-kheo thì một nhóm thanh niên Bà-la-môn đến gần Thế Tôn và vô cớ lăng mạ Ngài. Thế Tôn yên lặng, và ngay tại chỗ ấy Ngài chỉ nói lên lời cảm hứng:

"Lời nói của kẻ trí,
Khi bồi rồi luống cuống,
Cái gì dẫn dắt họ,
Họ đâu có biết rõ". -- (Tr. 358).

4. Ở Kinh "Thanh Tịnh" (Trường Bộ IV), ngoại đạo chỉ trích Thế Tôn đã đưa các đệ tử vào đam mê và các hỷ lạc thấp hèn (ly tham, tịch tĩnh).

5. Ngoại đạo chỉ trích rằng: "Thế Tôn chỉ có trí tuệ siêu việt về quá khứ, mà không có trí tuệ siêu việt về tương lai". Thế Tôn đã giải thích: "Về quá khứ, Như Lai nhớ xa như ý muốn, về vị lai, Như Lai do trí tuệ sanh, biết rằng đây là đời sống cuối cùng, không còn đời sống nào khác nữa".

6. Một số ngoại đạo lại chỉ trích rằng: "Các Thích tử sống không giữ lập trường". Thế Tôn giải thích: "Các đệ tử của Ngài luôn luôn hướng đến một mục tiêu tối hậu là giải thoát, Niết-bàn".

7. Kinh "Ma-kiến-đà" (Trung Bộ II), du sĩ ngoại đạo Màngandiya (Ma-kiến-đà) cho rằng: "Thế Tôn là một người phá hoại sự sống". Thế Tôn đã hỏi Ma-kiến-đà: "Có phải vì Thế Tôn đã dạy nhiếp phục mắt, mũi, tai lưỡi, thân và ý mà Ma-kiến-đà cho rằng Thế Tôn phá hoại sự sống không?" Ma-kiến-đà đáp: "Phải". Rồi Thế Tôn đánh tan ngộ nhận đó.

8. Lại nữa, một hôm ngoại đạo Bà-la-môn Bhaddiya đến bạch Thế Tôn rằng: "Tôi nghe dư luận cho rằng Thế Tôn là một nhà huyền thuật lôi cuốn các đệ tử ngoại đạo. Không biết sự thật có huyền thuật như thế nào?" (19). Thế Tôn dạy Bhaddiya: "Chớ có tin vì nghe theo báo cáo, chớ có tin vì theo truyền thông, chớ có tin vì nghe theo tin đồn, chớ có tin vì rằng kinh Tạng truyền tụng, chớ có tin vì nhân lý luận, chớ có tin vì nhân định lý,... chớ có tin vì Sa-môn là bậc Đạo sư của mình. Nhưng này Bhaddiya, khi nào Ông tự mình biết rõ như sau: Các pháp này là bất thiện v.v..." Sau khi Thế Tôn giải thích

rộng rãi câu nói trên, Bhaddiya sinh lòng ngưỡng mộ Thế Tôn và xin làm đệ tử của Thế Tôn. Thế Tôn bèn hỏi Bhaddiya có phải Thế Tôn dùng huyền thuật quyến rũ Bhaddiya không? Bhaddiya bạch: "Thưa không, bạch Thế Tôn, nhưng nếu gọi đó là huyền thuật, thì thật là hiền thiện huyền thuật ấy. Con mong rằng các bà con huyết thống của con gặp được "huyền thuật" du đĩ này. Như vậy; các bà con huyết thống của con sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài....".

9. Lại nữa, một hôm nữ Bà-la-môn Bhannanjani tán thán Thế Tôn, Bà-la-môn Bhàradvāja, một học giả ngoại đạo, tức tối mắng: "Con muội ti tiện kia lại buông lời tán thán lão Sa-môn trọc đầu ấy. Ta sẽ luận phá Đạo sư của người".

Bhàradvāja đi đến Thế Tôn, bực tức hỏi:

"Giết vật gì được lạc?
Giết vật gì không sâu?
Có chăng một pháp gì,
Ngài tán đồng giết hại,
Tôn giả Gotama?"

Thế Tôn hoan hỷ đáp:

"Giết phần nộ được lạc,
Giết phần nộ không sâu:
Pháp ấy bậc Hiền Thánh
tán đồng sự giết hại,
giết pháp ấy không sâu,
Này Bà-la-môn kia". -- (Tương Ưng Bộ Kinh I, tr. 179).

Bhàradvāja khởi lòng ngưỡng mộ, xin xuất gia với Thế Tôn, sau đó không lâu đắc A-la-hán.

Bấy giờ Bà-la-môn Akkosaka nghe tin Bhàradvāja xuất gia với Thế Tôn, lòng phần nộ, đi đến Thế Tôn và mắng nhiếc Ngài. Thế Tôn ôn tồn hỏi: "Này Akkosaka, nếu có người đem quà biếu Bà-la-môn mà Bà-la-môn không nhận thì người ấy làm thế nào nhỉ?" "- Người ấy đem về ạ" "- Cũng vậy, này Akkosaka, những gì mà Ông đem đến cho Ta". Akkosaka xin xuất gia với Thế Tôn, nỗ lực tu tập và chứng đắc A-la-hán sau một thời gian.

10. Lại nữa, Kàsi-Bhàradvàja, một nông dân theo Bà-la-môn ngoại đạo hỏi Thế Tôn: "Này Sa-môn, sao Sa-môn không cày ruộng mà sống?".

Thế Tôn nói: "Ta có cày: Lòng tin là giống; đầu-đà là mưa, trí tuệ là cái cày, tâm quý là cán cày, tinh tấn là sức mạnh để cày, đưa Ta đến nơi an ổn khỏi ách nạn" (20).

Rồi Bà-la-môn Kàsibhàradvàja dâng Thế Tôn một bát cháo sữa và thưa: "Thưa Tôn giả Gotama, hãy dùng cháo sữa, Tôn giả là người đi cày! Tôn giả Gotama đi cày quả bất tử!" Sau đó Kàsibhàradvàja xin xuất gia với Thế Tôn, về sau cũng đắc A-la-hán quả.

11. Một trường hợp khác, Bà-la-môn Pokkharasàti, rất danh tiếng ở Ukattha, sai Ambattha, một đệ tử bậc nhất, rất thông minh, tinh thông ba tập Vệ-đà, được xem ngang hàng với bậc thầy, đến yết kiến Thế Tôn để xem hư thực thế nào về danh tiếng được đồn đãi của Ngài. Thái độ tiếp xúc với Thế Tôn của Ambattha rất ngạo nghễ. Ambattha thì chủ trương phân biệt giai cấp, Thế Tôn thì quan niệm bình đẳng giữa các giai cấp. Sau lần gặp gỡ này, Ambattha tuyên bố: "Thế Tôn quả thực là bậc Như Lai, Ứng Cúng.... đúng như tin đồn rằng, Thế Tôn có đủ ba mươi hai tướng tốt của một Đại nhân". (Trường Bộ Kinh I, Kinh A-ma-trú).

12. Một Bà-la-môn khác, Sonadanda, người dòng dõi Bà-la-môn rất giàu có, rất thông thái, đẹp trai, khả ái, có tướng tốt của một Đại nhân, được vua Tần-bà-sa-la và quần chúng kính trọng, ngưỡng mộ v.v... Ông này ngộ ý tới yết kiến Thế Tôn, nhưng các đệ tử của Sonadanda cho rằng: "Thế Tôn yết kiến Sonadanda mới phải". Sonadanda là người có tài luận thuyết lại ăn nói trang nhã cao thượng, đã chứng minh cho các đệ tử biết các đức tướng và đức tính của Thế Tôn vượt xa Sonadanda, thật là xứng đáng để Sonadanda yết kiến Thế Tôn.

Sonadanda đã kể đến hai mươi một ưu điểm của Thế Tôn. Tương chúng ta cũng cần biết qua người ngoại đạo lừng danh thời bấy giờ đã hình dung như thế nào về Thế Tôn trước khi diện kiến Ngài. Hai mươi một ưu điểm của Thế Tôn, theo Sonadanda là:

- 1/- Đức Gotama từ bỏ hoàng tộc và ngai vàng xuất gia.
- 2/- Từ bỏ rất nhiều vàng bạc, châu báu.
- 3/- Ngài quyết tâm ra đi giữa tiếng khóc than và đầy nước mắt của song thân (Phụ vương và Hoàng hậu).

- 4/- Đức Gotama đẹp trai, khả ái, trang nhã, tuấn tú, cao thượng, làm đẹp lòng người.
- 5/- Đây đủ giới đức, thiện đức.
- 6/- Xứng đáng là bậc Tôn sư của hàng Tôn sư.
- 7/- Đã đoạn tuyệt tham ái và xao động của tâm.
- 8/- Xuất gia từ chủng tộc cao quý: Sát-đế-lợi.
- 9/- Đức Gotama chủ trương về Nghiệp.
- 10/- Vô số dân chúng đã vượt suối băng ngàn đến học đạo với Sa-môn Gotama.
- 11/- Hàng ngàn Thiên, Nhân quy y Thế Tôn.
- 12/- Là bậc Thế Tôn, A-la-hán, Chánh đẳng Chánh giác, v.v...
- 13/- Có đủ ba mươi hai tướng quý của một bậc Đại nhân.
- 14/- Lời chào đón của Thế Tôn thân thiện, tao nhã, trang trọng, chân thực, lời nói có dẫn chứng.
- 15/- Được bốn chúng tôn sùng, ngưỡng vọng.
- 16/- Tại nơi nào Thế Tôn ở thì các loài Phi nhân không làm hại loài Người.
- 17/- Là Giáo tổ được tôn là tối thượng trong các Giáo tổ.
- 18/- Danh tiếng của các Bà-la-môn thì dựa trên những căn cứ không đâu, còn danh tiếng của Thế Tôn dựa trên trí tuệ vô thượng của Ngài.
- 19/- Vua Tần-bà-sa-la cùng cả Hoàng tộc và truyền thần đều quy y và trọng vọng Thế Tôn.
- 20/- Vua Ba-tư-nặc cùng Hoàng tộc và triều thần đều quy y và ngưỡng vọng Thế Tôn.
- 21/- Bà-la-môn Pokkharasàdi là một Giáo chủ, ngoại đạo thời danh, đã cùng với gia đình, vợ con, thị giả, thân cận quy y, kính nể và ngưỡng vọng Thế Tôn.

Rồi Sonadanda cùng đại chúng Bà-la-môn đến yết kiến Thế Tôn. Sau khi được Thế Tôn thuyết pháp, khích lệ Sonadanda tán thán Thế Tôn: "Thật là kỳ diệu! Thế Tôn như người đã dựng đứng những gì bị quăng ngã xuống... Con xin trọn đời quy ngưỡng Thế Tôn" (21).

13. Loã thể Kassapa một lần hỏi Thế Tôn: "Có phải Ngài chỉ trích khổ hạnh, tuyệt đối phi báng, mạt sát khổ hạnh?" Thế Tôn đáp: "Lời nói đó không đúng với lời của Thế Tôn" Thế Tôn cắt nghĩa rằng có những khổ hạnh đi xuống địa ngục, ác thú; có những khổ hạnh đi lên các cõi Trời, thiện thú. Nhưng chắc chắn không có khổ hạnh nào bằng con đường tu Giới, Định, Tuệ của Thế Tôn và các đệ tử của Ngài. Bấy giờ Thế Tôn đề nghị với Kassapa: "Này Kassapa, có một số Bà-la-môn, Sa-môn bác học, biện tài.... Ta đến các vị ấy và nói: "Hãy để yên những quan điểm bất đồng. Các vị có

trí hãy đàm luận trao đổi các điểm đồng ý...." Nay Kassapa, sự tình này xảy ra: một phần lớn các vị tán thán chúng ta rằng: "Các Tôn giả, Sư trưởng kia chỉ xả ly một phần các pháp ô nhiễm, không xứng đáng bậc Thánh, còn Tôn giả Gotama thì xả ly hoàn toàn...".

Thế Tôn giới thiệu con đường Giới, Định, Tuệ cho Kassapa. Lỡ thế Kassapa đã xúc động tán thán: "Bạch Đại đức Gotama, ai có thể sau khi nghe Thế Tôn thuyết giảng lại không hoan lạc với niềm hoan hỷ lớn nhất ... Bạch Thế Tôn, con xin xuất gia với Thế Tôn". (Sđđ, tr. 176 - 177).

14. Ngoại đạo sư Ni-kiền Tử (Niganthaputta Saccaka) (Trung Bộ Kinh I, Kinh Saccaka, tr. 229) là người ưa luận chiến, có tài biện luận thiện xảo, được số đông kính trọng, thường tự đắc, tuyên bố khoác lác trước Hội chúng của ông ta ở Tỳ-xá-li (Vesàli) rằng: "Ta không thấy có một Sa-môn hay Bà-la-môn nào, dù là Giáo chủ, là A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... khi đối thoại với ta lại không run sợ, không khiếp sợ, không toát mồ hôi nách. Dù là cột trụ vô tình, khi đối thoại với ta cũng run sợ...." Ông tiếp: "Sa-môn Gotama nếu đối thoại với ta, thì sẽ như một lực sĩ nắm chặt lông dài của con cừu, kéo tới, kéo lui, vằn quanh; cũng thế, ta dùng lời nói kéo tới, kéo lui, vằn quanh Sa-môn Gotama".

Rồi một hôm Saccaka Niganthaputta đi cùng với năm trăm người Licchavi trí thức để mong đánh bại Thế Tôn tại Trùng Các giảng đường. Câu hỏi đầu tiên của Saccaka là: "Tôn giả Gotama huấn luyện đệ tử như thế nào? Những bộ môn nào Sa-môn Gotama giảng dạy cho đệ tử?". Thế Tôn trình bày năm uẩn là vô ngã... còn Saccaka chủ trương Năm uẩn là có tự ngã, thuộc tự ngã của ta. Khi Thế Tôn chứng minh lập luận của Saccaka là không hợp lý, không có căn cứ, thì Saccaka hoảng sợ, toát mồ hôi, nhưng giữ im lặng, không trả lời các câu hỏi hợp lý của Thế Tôn. Thế Tôn bèn nhắc cho Saccaka biết rằng, theo truyền thống, khi Thế Tôn hỏi một câu hỏi hợp lý đến lần thứ ba mà người đối thoại không chịu trả lời thì thần Dạ-xoa (Yakka) sẽ đánh một chùy Kim cang làm đầu vỡ thành bảy mảnh; rồi Thế Tôn đặt lại câu hỏi đến lần thứ hai. Bấy giờ chỉ có một mình Saccaka thấy Thần Dạ-xoa đã nghiêm nghị với chày Kim cang đứng ở trước mặt, Saccaka run sợ, hoảng sợ, chỉ biết nương tựa vào sự che chở của Thế Tôn, liền bạch: "Thế Tôn hãy hỏi, tôi sẽ trả lời".

Kiều khí của Saccaka trước năm trăm người Licchavi tan thành mây khói, đã phải thốt lên lời xưng tán Thế Tôn, tuy tính kiêu ngạo của ông ta đang muốn chìm sâu trong lòng sự khâm phục của ông ta đối với Thế Tôn: "Ôi! Thừa

Tôn giả Gotama, chúng tôi thật là lỗ mãng, chúng tôi thật là khinh xuất, đã dám dùng lời luận chiến với Thế Tôn. Rất có thể có sự an toàn cho một người chiến đấu với con voi điên, nhưng không thể có sự an toàn cho một người chiến đấu chống Tôn giả Gotama. Rất có thể có sự an toàn cho một người chiến đấu chống đám lửa hừng... chống con rắn độc hung hãn, nhưng không thể có sự an toàn cho một người chiến đấu chống Tôn giả Gotama".

15. Bà-la-môn ngoại đạo Brahmayù (Trung Bộ Kinh II, Kinh Ma-kiền-đê) là người bảy giờ sống thọ một trăm hai mươi tuổi thông suốt Vệ-đà, thông suốt chú thuật, thông thái ngôn ngữ cùng Thuận thế luận và Đại nhân tướng, đã pháai thanh niên Uttara, một đệ tử xuất chúng, cũng tinh thông ba tập Vệ-đà, gia nhập Giáo hội của Thế Tôn, sống gần Thế Tôn suốt bảy tháng để xem Thế Tôn có thật sự như lời đồn tán thán về Ngài.

Sau bảy tháng không rời khỏi Thế Tôn (bám sát Thế Tôn), Uttara đã báo cáo cho Brahmayù biết rằng: "Thế Tôn chẳng những tốt đẹp như tiếng đồn tốt đẹp về Ngài, mà Ngài còn nhiều đức tánh hơn thế nữa".

Brahmayù đã cùng với Hội chúng của ông ta đi đến yết kiến Thế Tôn. Thấy rõ đúng sự thật về Ngài, Brahmayù đáp y, đầu mặt sát đất đánh lễ Thế Tôn, ưu ái cung kính lấy tay xoa lên bàn chân Thế Tôn và tự xưng tên mình: "Bạch Tôn giả Gotama, con là Bà-la-môn Brahmayù". Hội chúng của Brahmayù rất kinh dị thốt: "Ôi thật là vi diệu, thật là kỳ diệu! Đại thần lực của Sa-môn Gotama đã khiến cho Bà-la-môn Brahmayù với đầy danh vọng, đầy tiếng tăm, hạ mình tột đa như vậy!".

Brahmayù tiếp tục được nghe Thế Tôn thuyết pháp về bốn Thánh đế và sự xuất ly các pháp. Bảy ngày sau đó, Brahmayù đắc A-na-hàm và mệnh chung.

16. Bà-la-môn Canki Bhàradvàja (Trung Bộ Kinh II, Kinh Canki) là Bà-la-môn nổi tiếng bậc nhất tại nước Kiền-tát-la (Kosala) bảy giờ, đã cùng với năm trăm Bà-la-môn danh tiếng khác hội họp bàn cách đánh bại chủ trương bình đẳng giai cấp của Thế Tôn và nêu cao chủ trương phân biệt có bốn giai cấp của họ.

Tất cả năm trăm người của họ cùng Canki đi đến yết kiến Thế Tôn. Họ đặt rất nhiều câu hỏi trong đó có các vấn đề: hộ trì chân lý, hành trì chân lý, chứng ngộ chân lý (Thanh niên Bhàradvàja là người được Canki ái mộ) đứng ra đặt các câu hỏi. Thế Tôn cắt nghĩa: "Này Bhàradvàja, nếu có người

chấp nhận một quan điểm và nói: "Đây là sự chấp nhận quan điểm của tôi. Nhưng người ấy không chủ trương chỉ đây là sự thật, ngoài ra là sai lầm. Như thế này là ý nghĩa hộ trì chân lý". Sau khi giám sát một vị Tỷ-kheo thuyết pháp thâm sâu, tịch tịnh... vượt ngoài luận lý suông... và biết rõ vị ấy thuyết pháp không do tham ái, không do sân hận, không do si mê. Sau khi quan sát đi đến thân cận giao thiệp, rồi lắng nghe... rồi thọ trì... rồi tìm hiểu... rồi hoan hỷ chấp nhận... rồi sinh ước muốn tinh cần thực hiện. Nhờ tinh cần, vị ấy chứng ngộ chân lý cao cả nhất, cho đến mức độ này, này Canki, là ý nghĩa giác ngộ chân lý... nhưng chưa phải là chứng đạt chân lý. Nay Bharadvàja, nhờ tu tập, luyện tập nhiều lần chân lý mới được chứng đạt. Như thế này là ý nghĩa chứng đạt chân lý". (Trung Bộ II, tr. 174 A-B. Bản dịch của HT. Thích Minh Châu).

Nghe xong, Bhàradvāja thay đổi quan điểm và nói lên lời ca ngợi Thế Tôn: "...Thật sự Tôn giả Gotama đã làm cho con khởi lên lòng kính trọng, ái kính các Sa-môn (đệ tử của Thế Tôn). Thật là vi diệu! Mong Tôn giả nhận con làm đệ tử cư sĩ, từ đây cho đến mệnh chung, con trọn đời quy ngưỡng". (Sđd, tr. 171).

Thế là mọi chiến dịch chống Thế Tôn của các Giáo phái ngoại đạo đều thất bại, chỉ làm tăng uy tín của Giáo hội Phật giáo, khiến các giới trí thức chán nản ngoại đạo và quy hướng Thế Tôn.

Qua các hình thức chống đối ấy, ta có thể hình dung ra các khó khăn trên đường hoàng đạo của Thế Tôn. Sự kiện các phái ngoại đạo hoảng hốt tìm chỗ đứng về ảnh hưởng cho chính mình bằng việc tìm mọi cách để hạ uy tín của đức Phật đã nói lên giá trị cao cả của giáo lý giải thoát.

Sự kiện các ngoại đạo quy hướng Thế Tôn nói lên sự trống rỗng, mất nền tảng của giáo lý của họ, và đồng thời nói lên giá trị ưu việt về thái độ giảng dạy và nội dung giảng dạy của Thế Tôn.

---o0o---

Thế Tôn và Ác Ma

Ác ma là tiêu biểu cho các hạng độc ác ở đời, nghiêng nặng về các ác hành. Họ cũng có một ít thần thuật, pháp thuật, thường xuất hiện ở đời và gieo khổ đau cho đời. Họ thường quấy phá đời sống tu hành của các Sa-môn. Tuy thế, Thế Tôn vẫn tùy duyên mà thuyết pháp cảm hóa họ.

Có rất nhiều phẩm kinh và đoạn kinh liên hệ đến Ác ma. Ở đây, chỉ giới thiệu một số trường hợp tiêu biểu:

1. Khi Thế Tôn trú tại Gaya, Tamkitamanca, địa phương của Dạ-xoa Sùciloma và Khara. Họ đến cạo xát vào Thế Tôn, Thế Tôn tránh né, họ bảo: "Có phải Sa-môn sợ ta?" Thế Tôn dạy: "Này Hiền giả, Ta không sợ người, nhưng xúc phạm người là ác". - "Này Sa-môn, ta sẽ hỏi Ông, nếu Ông không trả lời, ta sẽ làm cho tâm Ông điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ông, hay tóm chân của Ông ném qua bên kia bờ sông Hằng". Thế Tôn nói: "Này Hiền giả, Ta không thấy có một ai trong thế giới... lại có thể làm cho Ta điên loạn... Tuy thế, Ông cứ hỏi Ta như ý Ông muốn" Sùciloma hỏi:

"Từ những nguyên nhân nào,
Tham và sân khởi lên?
Không ưa thích, ưa thích,
Sợ hãi từ đâu sanh?
Từ đâu được sanh khởi,
Các suy tầm của ý,
Như đứa trẻ độc ác,
Thả cho con quạ bay?"

Thế Tôn đáp:

"Từ những nguyên nhân này
Tham sân được khởi lên
Không ưa thích, ưa thích,
Sợ hãi từ đâu sanh?
Từ đây được sanh khởi,
Các suy tầm của ý,
Như đứa trẻ độc ác,
Thả cho con quạ bay".

và:

"Hãy nghe này Dạ-xoa!
Những ai mà rõ biết
Từ đâu khiến sanh khởi,
Họ tẩy sạch nhân ấy,
Họ vượt qua dòng nước,

Chảy mạnh khó vượt này,
Trước chưa được vượt qua,
Không còn có tái sanh?" (22)

Ác ma thường đến với Thế Tôn với thái độ hung hãn và đầy sân si. Hóa độ họ, Thế Tôn đã vận dụng một thái độ thích ứng: vừa mềm dẻo nhượng bộ vừa cứng rắn, chứng tỏ cho họ biết sự bất lực của họ trước Thế Tôn.

2. Một trường hợp xử sự khác của Thế Tôn đối với Dạ-xoa Alavaka:

Khi Dạ-xoa Alavaka xuất hiện và ra lệnh cho Thế Tôn đi ra, đi vào nhiều lần như là trò chơi trên cột của nó, Thế Tôn từ bi làm theo mệnh lệnh của nó. Đến lượt thứ tư, khi nó ra lệnh ấy, Thế Tôn bảo: "Này Hiền giả, Ta không đi, Ông cần gì hãy làm".

Alavaka lên giọng can dờ của loài Ác ma: "Ta sẽ hỏi Ông, nếu Ông không trả lời, ta sẽ làm cho tâm Ông điên loạn, ta sẽ bóp nát trái tim Ông..." - "Này Hiền giả, Ta không thấy một ai trong thế giới có thể làm tâm Ta điên loạn... Tuy vậy, Ông cứ hỏi như ý muốn".

Alavaka hỏi:

"Ở đời tài sản gì
Là tối thắng của người?
Cái gì khéo thực hành
Đem lại chơn an lạc?
Cái gì trong các vị
Là vị ngọt tối thượng?
Nếp sống như thế nào
Là nếp sống hơn cả?".

Thế Tôn đáp:

"Ở đời này lòng tin
Là tài sản tối thắng.
Chánh pháp khéo tu tập
Đem lại chơn an lạc.
Sự thật là vị ngọt.
Hơn hết trong các vị.
Nếp sống với trí tuệ

Là nếp sống hơn cả". (23)

3. Một lần khi Thế Tôn trú ở thành Vương Xá (Rājagahā), trên núi Linh Thú (Gijjhakūta), Dạ-xoa tên là Sakkadi đến nói với Thế Tôn rằng:

"Thật không tốt lành gì,
Một Sa-môn như Ngài,
Đã đoạn mọi phiền trước,
Đã sống chơn giải thoát,
Lại tiếp tục giảng dạy,
Những kẻ khác tu học."

Các Dạ-xoa thường không muốn Thế Tôn trú thế vì Ngài đem ánh sáng đến cho đời, chỉ đường cho con người ra khỏi các trói buộc của Ác ma.

Thế Tôn đã dạy các Ác ma rằng, Ngài trú thế độ sinh vì lòng từ mẫn (Tương Ứng I, phẩm Tương Ứng Ác ma).

4. Tại Tỳ-xá-ly (Vesālī), khi Thế Tôn nghỉ trưa tại đền Cápàla, Ác ma đi đến ba lần thỉnh cầu Thế Tôn nhập diệt (trước đó Thế Tôn đã ba lần gọi ý cho Tôn giả A-nan thỉnh cầu, nhưng Tôn giả đã không kịp giác tỉnh để thỉnh cầu).

Thế Tôn bác bỏ hai lần, đến lần thứ ba Thế Tôn nhận lời: "Này Ác ma, hãy an tâm, không bao lâu Như Lai sẽ diệt độ. Sau ba tháng kể từ hôm nay, Như Lai sẽ diệt độ" (Kinh Đại Bát-Niết-bàn, Trường Bộ Kinh III, tr. 115).

Ác ma là thế, không bao giờ họ muốn đạo Phật được truyền bá, không bao giờ họ muốn các Thánh nhân ra đời, chỉ bởi vì họ là ác.

Tuy nhiên, một số các Ác ma vẫn có khả năng đi về giác ngộ. Một số Ác ma dưới thời Thế Tôn đã thực hành Phật pháp và có hành động hộ trì pháp. Điển hình như trường hợp sau đây:

Khi ở tại Thắng Lâm, vườn của ông Cấp Cô Độc, thành Xá-Vệ, Thế Tôn đang thuyết pháp cho chúng Tỳ-kheo về một vấn đề liên hệ đến Niết-bàn, bấy giờ một nữ Dạ-xoa đỡ con nín như vậy:

"Hãy gìn giữ im lặng, này Uttarika!
Hãy gìn giữ im lặng, này Pulappasu!

ĐỂ mẹ được nghe pháp,
Đạo sư tối thượng - Phật.
Thế Tôn giảng Niết-bàn
Thoát ly mọi triền phược
Mẹ đối với pháp ấy
Thật cực kỳ ái lạc" (24)

Lần đầu tiên khi ông Cấp Cô Độc đến yết kiến Thế Tôn, lúc trời chưa sáng, ngang qua nghĩa địa Sivatthikà, được các phi nhân mở cửa. Bấy giờ trời tối sầm lại, Cấp Cô Độc hoảng sợ muốn đi lui, Dạ-xoa Sívaka ẩn mình nói lên lời khích lệ này:

"Trăm voi và trăm ngựa
Trăm xe do ngựa kéo,
Cả trăm nghìn thiếu nữ,
Được trang sức bông tai
Không bằng phần mười sáu
Một bước đi tới này.
Cư sĩ hãy tiến tới!
Cư sĩ hãy tiến tới!
Tiến tới tốt đẹp hơn,
Có có lùi, lùi bước!"

Những sự kiện liên hệ giữa Thế Tôn và Ác ma, phần lớn xảy ra khi Thế Tôn trú tại trú xứ thuộc Ác ma quản lý. Chúng ta không còn nghi ngờ rằng trong những đối tượng Thế Tôn giáo hóa có chúng Ác ma.

---o0o---

Liên hệ giữa Thế Tôn và Chư Thiên

Chư Thiên là một trong các đối tượng được Thế Tôn giáo hóa. Các bản kinh thường ghi "Thế Tôn ra đời vì hạnh phúc cho chư Thiên và loài Người".

Rất nhiều phẩm kinh của Nikàya và A-hàm đề cập đến việc chư Thiên thỉnh giáo Thế Tôn. Các kinh Bắc tạng cũng thường ghi có chư Thiên trong các thánh chúng câu hội. Qua Nikàya và A-hàm, chư Thiên thường đến hầu Thế Tôn và nghe pháp vào sáng sớm, trước lúc trời hừng sáng. Một số trường hợp khác, Thế Tôn đến giáo hóa ở các cung trời (các đại đệ tử của Ngài cũng

thế), một số trường hợp chư Thiên đến mách Thế Tôn một số Phật sự cần làm hay một số tin tức Phật sự.

Chư Thiên ở Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới có những vị là những Thánh Nhất Lai (ở Dục giới), những Thánh Bất Lai (ở Sắc giới), có những vị có chánh kiến về Phật pháp, về con đường giải thoát. Sau đây là một số trường hợp tiêu biểu về mối liên hệ giáo hóa của Thế Tôn đối với chư Thiên.

1. Ngay sau khi Thế Tôn thành đạo, giữa lúc Thế Tôn đang lưỡng lự chuyển bánh xe pháp thì Phạm thiên Sahampati thường xuất hiện trước Thế Tôn, đấp thượng y, cung kính đánh lễ và thỉnh cầu Thế Tôn trú thế, chuyển bánh xe pháp vì lợi ích cho chúng sinh (Tương Ưng I, phẩm Chư Thiên).

Khi Thế Tôn khởi lên ý nghĩ: "Ta cần phải sống y chỉ, cung kính và tôn trọng pháp mà Ta đã được Chánh đẳng Chánh giác" (Tương Ưng I, phẩm Chư Thiên) thì Phạm thiên Sahampati cũng xuất hiện trước Thế Tôn cung kính bạch Thế Tôn rằng, chư Phật quá khứ cũng thế, sống y chỉ, cung kính và tôn trọng Chánh pháp.

2. Một số chư Thiên, khi đêm đã gần mãn, đến hầu Thế Tôn và bạch Thế Tôn về những trường hợp của họ, trước đây ở cõi người đã sống thiếu cung kính chư Tăng, hoặc vì họ là chư Tăng nhưng không sống trọn tinh thần Lục hòa nên sanh về chư Thiên, mà là những chư Thiên thấp kém (Tăng Chi Bộ Kinh III-A, tr. 360).

3. Khi Phạm thiên Paka khởi lên tà kiến: "Đây là thường hằng không sanh, không già, không chết" thì Thế Tôn liền rời khỏi Thắng Lâm ở Xá-vệ và xuất hiện trước Phạm thiên Paka, chỉ dạy cho Paka con đường giải thoát (Tương Ưng I, phẩm Chư Thiên).

4. Một lần khác, một Phạm thiên cho rằng không có một Sa-môn, Bà-la-môn nào đến được Phạm thiên giới. Thế Tôn biết được, liền rời khỏi Xá-vệ, hiện ra ở Phạm thiên giới, ngồi kiết-già giữa hư không, trên đầu Phạm thiên ấy, toàn thân phun lửa. Các Tôn giả Mục-kiền-liên (Moggallàna), Đại Ca-diếp (Mahākassapa), Đại Kiếp-tân-na (Mahā Kappina), A-na-luật, A-nậu-lâu-đa (Anurud-dha) với Thiên nhãn thanh tịnh, biết Thế Tôn đang ở Phạm thiên giới, liền rời khỏi Xá-vệ, xuất hiện ở Phạm thiên giới, ngồi kiết-già giữa hư không, phía dưới Thế Tôn, toàn thân phun lửa.

Sự xuất hiện này của Thế Tôn giúp Phạm thiên ấy rời khỏi tà kiến kia (Tương Ưng I, phẩm Chư Thiên).

Có một lần khác, Phạm thiên Sahampati đến hầu và bạch Thế Tôn về Tỷ-kheo Sokalika do Tỷ-kheo này có ý nghĩ xấu, nói xấu, sai sự thật về Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, sau khi vừa chết đã đọa xuống địa ngục Sen hồng (Tương Ưng I, phẩm Chư Thiên).

Qua Kinh Đê-Thích Sở Vấn (Sakka Panhasuttanta), Hán tạng: Trường A-hàm, số 14, kinh "Thích Đề Hoàn Nhân Vấn", vua Trời Tam Thập Tam Sakka (Đê-thích), cùng Thiên chúng, một hôm đến thành Vương Xá (Ràjagaha) xứ Ma-kiệt-đà (Magadha), khi Thế Tôn đang trú ở đó để thỉnh vấn Thế Tôn. Sau thời pháp này, Thiên chủ và 80.000 Thiên chúng đã đắc Pháp nhãn (Tu-đà-hoàn quả).

Chúng ta hãy đi vào nội dung cuộc giảng dạy qua vấn đáp của Thế Tôn dành cho Thiên chủ Sakka.

* Câu hỏi 1: "Bạch Thế Tôn, do kiết sử gì, các loài Thiên, Nhơn, A-tu-la, Rồng, Rắn, Càn-thát-bà và tất cả những loài khác ao ước không hận thù, không ác ý, sống với nhau không hận thù với đả thương, với thù nghịch...?" (Tr. 276).

Thế Tôn dạy: "Do tật đố và xan tham...".

* Câu hỏi 2: "Bạch Thế Tôn, do duyên gì có tật đố và xan tham có tật?"

- "Này Sakka, do ưa, ghét, làm nhân duyên, do ưa, ghét có tật nên tật đố và xan tham có tật".

* Câu hỏi 3: "Bạch Thế Tôn, do duyên gì có ưa, ghét có tật?"

- "Do dục có tật nên ưa, ghét có tật".

* Câu hỏi 4: "Bạch Thế Tôn, do duyên gì có tật khiến dục có tật?"

- "Do tầm có tật nên dục có tật v.v...."

* Câu hỏi 5: "Bạch Thế Tôn, do duyên gì có tật khiến tầm có tật?"

- Do vọng tưởng có mặt nên tâm có mặt.

* Câu hỏi 6: "Bạch Thế Tôn, phải chứng đạt như thế nào, phải thành tựu bằng con đường nào để đưa đến sự đoạn diệt các loại vọng tưởng?"

Bấy giờ, Thế Tôn dạy Thiên chủ Sakka rằng có hai loại hỷ, hai loại ưu, hai loại xả: một loại đưa đến sự phát triển các thiện pháp, cần được gìn giữ; một loại đưa đến bất thiện pháp, cần được tránh xa. Và vị Tỷ-kheo (người tu hành) cần phải hiểu như vậy, cần phải thành tựu như vậy thì sẽ đi đến chỗ đoạn trừ hết các vọng tưởng.

Thiên chủ Sakka tiếp tục đặt thêm một số câu hỏi về sở hành và đã được Thế Tôn dạy rõ.

Về chư Thiên, một hôm Thế Tôn dạy cho chư Tỷ-kheo biết về năm tướng xuất hiện của một vị Thiên trước khi mệnh chung, và lời cầu chúc của chư Thiên trước khi một vị Thiên mệnh chung là:

- Năm tướng chết của chư Thiên gồm: các vòng hoa héo úa, áo mặc bị ứ nhiễm, mồ hôi sinh ra từ nách, thân sắc trở nên xấu, vị Thiên ấy không hoan hỷ tại chỗ ngồi chư Thiên.

- Khi biết một vị Thiên sắp chết, chư Thiên đến tiễn biệt với ba lời cầu chúc: "Từ đây, Hiền giả hãy đi đến cõi lành, ở đó hãy nhận được điều tốt đẹp đáng nhận! Sau khi nhận được, hãy an trú!".

Cõi lành mà chư Thiên cầu chúc, theo phẩm Kinh, là cõi Người. Điều tốt đẹp đáng nhận là Phật pháp. Sau khi đón nhận Phật pháp, tin Pháp, hãy kiên trì tu tập gọi là khéo an trú của lời chúc (25).

Tại đây, có một điều đáng được chúng ta suy nghĩ là khuynh hướng của con người thường mong thác sanh về các cõi Trời, ngay cả lời cầu chúc nhau trước khi chết. Nhưng chính ở cõi Trời, chư Thiên lại mong cầu được thác sanh về làm người, gặp Phật pháp và tu tập theo Phật pháp.

Lời cầu chúc thường mang ý nghĩa của ước mơ lớn nhất, tốt nhất, như hiện nay các Phật tử cầu chúc vãng sanh Tịnh độ. Không biết chúng ta có được thích thú khi đi đến kết luận rằng: Nhân gian là Tịnh độ của chư Thiên, hay

nhân gian cũng là một cõi Tịnh độ.

Nikàya và A-hàm ghi chép, hình ảnh của Thế Tôn xuất hiện trước chư Thiên với vùng hào quang thân túc, và với thân sắc vô lượng trang nghiêm để nhiếp hóa. Nếu có sự kiện Thế Tôn giáo hóa đủ các hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, Càn-thát-bà, Sát-đế-lợi, chư Thiên v.v... ngay trong đời sống tại thế của Thế Tôn, thì theo tinh thần giáo dục khế cơ, khế lý và Tứ nhiếp mà Thế Tôn đã vận dụng (mà thật ra bất cứ một nhà giáo dục lý tưởng nào cũng cần phải vận dụng như thế), Thế Tôn phải thị hiện hình thức và ngôn ngữ in hệt hình thức và ngôn ngữ của hội chúng mà Thế Tôn giáo hóa. Điều này cho chúng ta thấy rằng: Thế Tôn hiện tướng rất là giản dị, rất là người, để giáo hóa con người, mặt khác, ắt hẳn Thế Tôn thị hiện với thân tướng đầy thần thông với hào quang sáng chói để giáo hóa các hàng chư Thiên, A-tu-la, Càn-thát-bà, và các Dạ-xoa, những loài hữu tình vốn có nhiều uy lực của thần thông và thân sắc hào quang. Thế là hình ảnh tổng hợp về Ngài được cả Bắc tạng và Nam tạng minh họa.

Quan niệm Thế Tôn chỉ khoác hình ảnh rất "Người" hay rất "Trời" chỉ là quan niệm hẹp hòi, thiếu sót. Và lại, cứ với tinh thần chủ trương, hay quan điểm, thì chúng ta chỉ nuôi sống chấp thủ, rời xa giáo lý của Thế Tôn và sẽ không nói lên được hình ảnh trung thực về Thế Tôn.

Thế Tôn và Càn-thát-bà, Loài Rồng, Kim Xí Điều

- Càn-thát-bà (Gandhabha) là một loại chư Thiên, nhưng là những vị Thiên trú hương của rễ cây, lõi cây, giác cây, vỏ cây, trú hương của hoa, trú hương của vị, và trú hương của hương (26).

Chúng sinh ở các cõi nếu sống hành mười thiện nghiệp, hành các hạnh bố thí và với mong ước sanh về các loại Thiên Càn-thát-bà, thì sau khi mệnh chung sẽ sanh về cõi Càn-thát-bà (27).

- Loài Rồng (Nàga: có nơi dịch là loài rắn) có các loài khác nhau: noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, và hóa sanh. Loài Rồng hóa sanh là hơn cả trong bốn loài. Bốn loài Rồng này, nếu tu các hạnh lành về thân, khẩu, ý và với ước mong từ bỏ thân Rồng, thì sau khi mệnh chung có thể sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này (28).

- Kim xí điểu là loài chim, cũng có bốn loại khác nhau; noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh. Hóa sanh là thuộc đẳng cấp cao nhất.

Các loài Càn-thát-bà, Rồng và Kim xí điểu cũng thường họp mặt cùng với loài Người và chư Thiên để chiêm ngưỡng tôn nhan Thế Tôn và nghe Thế Tôn thuyết pháp. Các kinh Nikàya, A-hàm và Bắc tạng đều có ghi chép sự kiện họp mặt này.

Kinh Đại Hội (Mahàsamaya) - Hán tạng: Đại Hội Kinh, Trường A-hàm số 19 - ghi rõ, trong một thời pháp của Thế Tôn tại Đại Lâm (Mahàvana), thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu) có mặt chư Thiên Sắc giới, chư Thiên Dục giới, Càn-thát-bà (Gandhabha), Cru-bàn-trà (Kumbhanda), loài Rồng, Kim xí điểu, Nhơn và Phi nhơn họp mặt.

Chúa tể của Càn-thát-bà là Trì Quốc Thiên vương (Dhatarattha), trị vì ở phương Đông. Chúa tể của Cru-bàn-trà là Tăng Trưởng Thiên Vương (Virùlha), trị vì ở phương Nam. Chúa tể của loài Rồng là Quản Mục Thiên vương (Virùpakkha), cai quản phương Tây. Loài Kim xí điểu là Suppanna và Citrà, có uy lực hơn loài Rồng.

Tất cả các loài này đều họp mặt quy y Phật và nghe Thế Tôn nói kệ, thuyết pháp.

Khi chúng họp mặt cùng với chư Thiên và loài Người, Thế Tôn có báo trước cho chúng Tỷ-kheo hay. Chỉ có những Tỷ-kheo nào có pháp nhãn thanh tịnh mới thấy sự có mặt của chúng.

Như thế, trong hiện kiếp, trên cuộc đời này, Thế Tôn đã thuyết pháp giáo hóa cho hầu hết các loài chúng sinh, vì lợi ích, an lạc và giải thoát của chúng sinh.

Cho đến nay, Nikàya và A-hàm đã cho chúng ta một cái nhìn tương đối đầy đủ về đối tượng giáo hóa.

Có những thời thuyết pháp, Thế Tôn chỉ nói cho một người, có trường họp cho một nhóm nhỏ, có trường họp cho cả bốn chúng đệ tử của Ngài và các ngoại đạo; nhưng cũng có những thời pháp chỉ dành cho các loài Phi nhơn, chư Thiên, hoặc gồm chung nhiều loại. Hình ảnh này tiêu biểu cho những thành phẩm thánh chúng, hệt như được trình bày ở phần mở đầu các kinh

Bắc tạng về nội dung giảng dạy, Thế Tôn vẫn tập trung vào các điểm chính của giáo lý: từ bỏ điều ác, làm các việc thiện và giữ lòng thanh tịnh, loại bỏ hết các cấu bần của tâm. Phương pháp căn bản của giảng dạy vẫn là "Thân giáo" và "Khẩu giáo".

Thành phần thính chúng, nội dung giảng dạy và phương pháp giảng dạy của Thế Tôn là thuộc truyền thống giáo hóa của chư A-la-hán Chánh Đẳng Giác của các đời quá khứ, của hiện tại và của tương lai. Con đường này gọi là Chánh pháp, vẫn mãi mãi tồn tại, có mặt như thế, dù chư Thế Tôn có xuất hiện ở đời hay không. Chư Thế Tôn là những đấng phát hiện con đường và giới thiệu con đường. Nó là sự thật của muôn thuở, và được gọi là đạo Phật. Đây là một nội dung của niềm tin, lễ sống và hướng đi giải thoát (hay con đường hạnh phúc của chân lý) của các giới Phật tử tại gia và xuất gia.

Nội dung Chánh pháp này sẽ được trình bày ở Chương Hai, "Pháp Bảo" /.

Ghi chú:

(1) Tăng Chi IV-B, bd HT Minh Châu, tr. 220; Tương Ứng I, bd HT Minh Châu, tr. 1; Trung Bộ III, Nhất Dạ Hiền giả.

(2) Dhp 1 & 2; Tăng Chi I, phẩm Bốn Pháp, phẩm Đọa Xứ; Tăng Chi II, 1988 tr. 77; Trung Bộ III, Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt.

(3) Tương Ứng I; Hán tạng tập 36, 3 Đại 3, 260c; Biệt tập 8: 1, Đại 2

(4) Trung Bộ III, Kinh A-nan Nhất Dạ Hiền; Hán tạng: A-nan-đa Thuyết Kinh, Trung A-hàm, số 167, Đại 1, 699c.

(5) Trung Bộ II; Hán tạng Tiểu Du Kinh, Đại 1, 804a, Đại 1, 917.

(6) Tăng Chi IV, tr. 39; Tăng Chi II, Phẩm Bốn Pháp.

(7) Anguttara Nikàya, Colombo. 1929 tr. 115; Tăng Chi I, 1980, tr. 216-217, bd HT Minh Châu, Kinh Tư Sát, Trung Bộ I.

(8) Sàmagàmasuttam, Trung bộ III; Hán tạng, Kinh Tịnh Bất Động Đạo, Trung 75; Đại 1, 542b.

- (9) Tương Ứng I, chương Tương Ứng Phạm Thiên, phần Cung Kính, 1982, tr. 171.
- (10) Trung Bộ I, Kinh Thánh Cầu; Hán tạng: Kinh La-ma, Đại I, 775c.
- (11) Trung Bộ III, Kinh Giới Phân Biệt; Hán tạng: Kinh Phân Biệt Luật, Giới, Đại I 690b.
- (12) Tăng Chi I, Bd HT Thích Minh Châu, 1980, tr. 30.
- (13) Tương Ứng I, Bd HT Thích Minh Châu, phẩm kinh "Các Ngoại Đạo".
- (14) Tăng Chi I, tr. 30; Trường Lão Tăng Kệ .
- (15) Tương Ứng V, phẩm Bệnh.
- (16) Tương Ứng II, Tương Ứng Kassapa.
- (17) Trung Bộ III, Kinh Tùy Phiền Nảo; Hán tạng: Trường Thọ Vương Bản, Trung A-hàm, số 72 Đại I, 5320.
- (18) Tương Ứng V, phẩm Bệnh.
- (19) Tăng Chi Bộ, II-A, bd HT Minh Châu, tr, 250.
- (20) Kinh Bhàradvāja, Người cày ruộng. Kinh Tập, số 12, Tiểu Bộ Kinh.
- (21) Trường Bộ I, bd HT Minh Châu, tr. 114-115.
- (22) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập, số 47.
- (23) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập, số 51.
- (24) Tương Ứng I, phẩm Dạ-xoa
- (25) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Phật Thuyết Như Vậy, 1982, tr. 478-479.
- (26) Tương Ứng III, phẩm Càn-thát-bà, bd HT Minh Châu, 1982, tr. 269.
- (27) Ibid., tr. 270.

(28) Ibid., tr. 262-263.

---o0o---

TT. Thích Chơn Thiện
Trích từ Phật Học Khái Luận
Hết